Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Thành phố Hồ Chí Minh*

**Số 350 + 351** **Ngày 15 tháng 11 năm 2026**

# MỤC LỤC

Trang

## VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

14-10-2026 Quyết định số 6788/QĐ-UBND ban hành Danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 02

Đăng từ Công báo điện tử số 350 + 351 đến số 356 + 357 ngày 15 tháng 11 năm 2026

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



# VĂN BẢN KHÁC

# ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 6788/QĐ-UBND | *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2026* |

## QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;*

*Căn cứ Quyết định số 605/QĐ-BNNMT ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số*

*31280/TTr-SNNMT-TNNKS ngày 18 tháng 9 năm 2026.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, gồm 4.190 sông, suối, kênh, rạch và 99 hồ, ao, đầm tự nhiên và nhân tạo tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2. Phân công thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Công bố Danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường; tổ chức phổ biến, tuyên truyền các quy định của pháp luật về tài nguyên nước nhằm nâng cao nhận thức trong công tác bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

b) Là cơ quan đầu mối rà soát, cập nhật, tham mưu điều chỉnh Danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh khi cần thiết hoặc khi có thay đổi theo quy định của pháp luật; tổng hợp, quản lý, lưu trữ, cung cấp thông tin, số liệu liên quan phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước và xây dựng kịch bản nguồn nước.

c) Theo dõi, tổng hợp tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cấp nước thô cho sinh hoạt từ hệ thống công trình thủy lợi; quản lý, vận hành hiệu quả các công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Thành phố nhằm chủ động điều tiết, tích trữ nguồn nước, bảo đảm đáp ứng nhu cầu sử dụng nước tối thiểu trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước; đồng thời thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến bảo đảm an toàn đập, hồ chứa thủy lợi theo quy định.

d) Tổ chức theo dõi, quan trắc, giám sát, tổng hợp thông tin về tình hình khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác cảnh báo, phòng ngừa, ứng phó sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn và các hiện tượng bất thường liên quan đến tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố.

đ) Tổng hợp, cung cấp thông tin về nhu cầu sử dụng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cấp nước thô cho sinh hoạt; các thời kỳ sử dụng nước gia tăng; khu tưới và các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước trên địa bàn Thành phố, phục vụ công tác quản lý, điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

e) Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn việc khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên

nước theo thẩm quyền; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước theo quy định.

g) Tổng hợp, xây dựng báo cáo tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân Thành phố trước ngày 30 tháng 01 hằng năm theo quy định.

2. Sở Xây dựng

a) Rà soát, cập nhật các nội dung liên quan đến cấp nước sinh hoạt trong quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch có liên quan; bảo đảm phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai.

b) Theo dõi, tổng hợp tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ cấp nước sinh hoạt trên địa bàn Thành phố; định kỳ hằng năm, trước ngày 31 tháng 12, gửi báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp theo quy định.

3. Sở Công thương

Quản lý, theo dõi việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong lĩnh vực công thương; cung cấp thông tin, số liệu liên quan thuộc phạm vi quản lý phục vụ công tác xây dựng kịch bản nguồn nước, điều hòa, phân phối tài nguyên nước; phối hợp trong công tác quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, bảo đảm an toàn đập thuộc phạm vi quản lý và thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định.

4. Các sở, ban, ngành và đơn vị có liên quan, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, có trách nhiệm phối hợp thực hiện công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước; cung cấp thông tin, số liệu thuộc lĩnh vực quản lý phục vụ công tác điều tra cơ bản, xây dựng kịch bản nguồn nước, quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước; đồng thời thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về tài nguyên nước và nội dung Danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân trong công tác bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và thực hiện các biện pháp bảo vệ nguồn nước mặt theo quy định.

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn; phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý công trình quan trắc, giám sát tài nguyên nước, công trình khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trong công tác bảo vệ công trình và

bảo vệ nguồn nước mặt nội tỉnh.

c) Theo dõi, phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các trường hợp gây ô nhiễm nguồn nước, sự cố ô nhiễm nguồn nước và các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không đúng quy định; tham gia thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trên địa bàn.

d) Tiếp nhận, quản lý và bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; giám sát các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước, khu vực bảo vệ công trình khai thác nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật.

đ) Tổ chức kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn theo thẩm quyền; thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo phân cấp, ủy quyền của cơ quan có thẩm quyền.

e) Rà soát, thống kê các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác, sử dụng nước mặt; sử dụng mặt nước; đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch thuộc đối tượng phải kê khai, đăng ký theo quy định trên địa bàn quản lý.

Đối với công trình khai thác nước mặt, công trình sử dụng mặt nước thuộc trường hợp phải đăng ký, phối hợp rà soát, đôn đốc tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 26 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP. Việc đăng ký áp dụng đối với cả công trình đã đưa vào vận hành trước và sau thời điểm Luật Tài nguyên nước năm 2023 có hiệu lực thi hành, bao gồm trường hợp sử dụng mặt nước hồ chứa để sản xuất điện mặt trời thuộc đối tượng phải đăng ký.

Định kỳ hoặc theo yêu cầu, tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt trên địa bàn, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 hằng năm để tổng hợp.

6. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nguồn nước mặt

a) Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các nghĩa vụ có liên quan trong quá trình quản lý, vận hành công trình; khai thác, sử dụng nước đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, an toàn; thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

b) Chủ động bảo vệ nguồn nước do mình trực tiếp khai thác, sử dụng; không gây cản trở hoặc làm ảnh hưởng đến hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp

pháp của tổ chức, cá nhân khác; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng nội dung giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước; trường hợp điều chỉnh, bổ sung quy mô khai thác, mục đích sử dụng nước phải thực hiện thủ tục theo quy định; chấp hành việc điều tiết, cắt giảm hoặc điều chỉnh chế độ khai thác, vận hành công trình khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tuân thủ hạn ngạch khai thác tài nguyên nước theo quy định.

d) Kịp thời báo cáo cơ quan chức năng khi xảy ra sự cố trong quá trình quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước mặt; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước, thiếu nước và các sự cố khác có liên quan.

đ) Quản lý, vận hành hiệu quả công trình khai thác, sử dụng nước thuộc phạm vi quản lý; chủ động thực hiện các giải pháp điều tiết, lấy nước, trữ nước nhằm bảo đảm đáp ứng nhu cầu sử dụng nước tối thiểu trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước.

e) Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, số liệu liên quan đến hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước, nghiên cứu khoa học và công nghệ về tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

g) Thực hiện đăng ký khai thác nước mặt, đăng ký sử dụng mặt nước đối với các trường hợp thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.Việc đăng ký được thực hiện trước khi đào, thi công, xây dựng công trình. Đối với công trình đã xây dựng, đưa vào vận hành nhưng chưa thực hiện đăng ký thì thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 26 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.

Quy định này áp dụng đối với công trình thuộc trường hợp phải đăng ký, không phân biệt thời điểm đưa công trình vào vận hành, bao gồm trường hợp sử dụng mặt nước hồ chứa để sản xuất điện mặt trời.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định sau đây:

a) Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân

dân tỉnh Bình Dương về ban hành Danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Dương (nguồn nước mặt);

c) Quyết định số 4076/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về ban hành Danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Công thương, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Minh Thạnh**

# PHỤ LỤC
# DANH MỤC NGUỒN NƯỚC MẶT NỘI TỈNH
# TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 6788/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

## 1. DANH MỤC SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH THUỘC NGUỒN NƯỚC MẶT NỘI TỈNH

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| | **1.1. KHU VỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRƯỚC SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH** | | | | | | | | |
| | **Sông, kênh, rạch khu vực nội thành Thành phố Thủ đức** | | | | | | | | |
| 1 | Rạch Hắc Ổi | 2,264 | 1199960 | 617390 | Long Bình | 1198838 | 618716 | Long Bình | |
| 2 | Rạch Bà Cả | 1,189 | 1194052 | 608263 | An Khánh, Bình Trưng | 1193408 | 608068 | An Khánh, Bình Trưng | |
| 3 | Rạch Võ | 0,365 | 1199821 | 607164 | Hiệp Bình | 1199980 | 607422 | Tam Bình | |
| 4 | Rạch Cầu Quán | 0,379 | 1199080 | 608285 | Hiệp Bình | 1199050 | 607907 | Hiệp Bình | |
| 5 | TD.Suối Cái.1 | 0,589 | 1201123 | 613109 | Linh Xuân | 1201122 | 613633 | Tăng Nhơn Phú | |
| 6 | TD.Rạch Chiếc.5 | 2,1 | 1195397 | 611881 | Phước Long | 1193617 | 611593 | Bình Trưng | |
| 7 | TD.Rạch Chiếc.4 | 0,675 | 1195455 | 611372 | Phước Long | 1194794 | 611346 | Bình Trưng | |
| **8** | **Rạch Bà Tri** | **2,01** | **1195459** | **611253** | **Phước Long** | **1193507** | **611148** | **Bình Trưng** | |
| 9 | Rạch Bình Thái | 0,786 | 1198606 | 611341 | Phước Long | 1198401 | 610793 | Thủ Đức | |
| 10 | TD.Rạch Đường Xuống.2 | 0,698 | 1197532 | 612565 | Phước Long | 1197067 | 613041 | Tăng Nhơn Phú | |
| 11 | TD.Kênh Một Tấn.1 | 0,607 | 1195610 | 613168 | Long Trường | 1196006 | 613561 | Phước Long | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 12 | Kênh Một Tấn | 2,067 | 1194233 | 613755 | Long Trường + Phước Long | 1196189 | 613523 | Long Trường + Phước Long | |
| 13 | TD.Rạch Ông Bồn.2 | 0,262 | 1195106 | 614143 | Phước Long | 1195116 | 613889 | Long Trường | |
| 14 | Rạch Bà Mụ | 0,626 | 1194338 | 617011 | Long Trường | 1194417 | 616499 | Long Trường | |
| 15 | TD.Rạch Cá Rô.1 | 0,974 | 1195614 | 616293 | Long Phước | 1196394 | 616570 | Long Phước | |
| 16 | TD.Sông Nước Đục.1 | 0,959 | 1195044 | 618419 | Long Trường | 1195533 | 618233 | Long Phước | |
| 17 | TD.Rạch Đường Xuống.4 | 0,861 | 1196776 | 613304 | Phước Long | 1196517 | 613951 | Tăng Nhơn Phú | |
| 18 | Rạch Ông Thao | 1,34 | 1193873 | 619453 | Long Phước | 1193486 | 618443 | Long Phước | |
| 19 | Rạch Bà Nghiêm.RTT | 0,294 | 1197313 | 618010 | Long Phước | 1197531 | 618062 | Long Bình | |
| 20 | Rạch Đáy Quần | 0,205 | 1197369 | 618239 | Long Phước | 1197554 | 618294 | Long Bình | |
| 21 | Kênh Thẳng | 2,034 | 1193601 | 620161 | Long Phước | 1192993 | 618329 | Long Trường | |
| 22 | TD.Rạch Môn.3 | 0,68 | 1193960 | 618835 | Long Phước | 1194320 | 618425 | Long Trường | |
| 23 | Rạch Cầu Miết | 1,734 | 1203081 | 607639 | Tam Bình | 1202131 | 606629 | Hiệp Bình | |
| 24 | Rạch Bà Cua | 0,618 | 1191786 | 614892 | Long Trường | 1191844 | 615474 | Cát Lái | |
| 25 | Rạch Bà Mụ | 0,626 | 1201705 | 609515 | Linh Xuân | 1201068 | 609293 | Tam Bình | |
| 26 | QBTh.Sông Sài Gòn.1 | 0,516 | 1197838 | 608013 | Hiệp Bình | 1198190 | 607681 | Bình Quới | |
| 27 | Rạch Bà Mụ | 0,626 | 1200304 | 608250 | Thủ Đức | 1200309 | 608932 | Thủ Đức | |
| 28 | Rạch Cá Trê Nhỏ | 1,455 | 1193427 | 608080 | An Khánh | 1192114 | 607779 | An Khánh | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 29 | Rạch Bà Cua - Ông Cày | 6,942 | 1191357 | 615019 | Cát Lái | 1195707 | 612222 | Phước Long | |
| 30 | Nhánh Rạch Bà Cua 2 (Rạch Ngọn Tiệm) | 2,034 | 1193529 | 613995 | Long Trường | 1192089 | 614424 | Long Trường | Nhánh Rạch Bà Cua 2 (Rạch Ngọn Tiệm) |
| 31 | Mương Đặng Thị Rành | 0,299 | 1200227 | 609489 | Thủ Đức | 1200132 | 609254 | Thủ Đức | Mương Đặng Thị Rành |
| 32 | Rạch Cầu Ngang | 0,62 | 1200182 | 609205 | Thủ Đức | 1199906 | 609471 | Thủ Đức | Rạch Cầu Ngang |
| 33 | Rạch Tám Táng (Nhánh rạch Lùng) | 0,591 | 1199511 | 608672 | Hiệp Bình | 1199666 | 608147 | Hiệp Bình | Rạch Tám Táng (Nhánh rạch Lùng) |
| 34 | Rạch Lùng | 1,393 | 1200725 | 608293 | Tam Bình | 1199507 | 607975 | Tam Bình | Rạch Lùng |
| 35 | Nhánh Rạch Chiếc 9 (Rạch Đường Xuống) | 3,213 | 1198390 | 613394 | Tăng Nhơn Phú | 1196174 | 613258 | Phước Long | Nhánh Rạch Chiếc 9 (Rạch Đường Xuống) |
| 36 | Nhánh Rạch Bà Cua 5 (Rạch Ngọn Mương) | 1,397 | 1193506 | 613467 | Long Trường | 1192154 | 613525 | Long Trường | Nhánh Rạch Bà Cua 5 (Rạch Ngọn Mương) |
| 37 | Rạch Giồng Ông Tố | 5,489 | 1192129 | 608556 | Bình Trưng | 1193934 | 612612 | Long Trường | Rạch Giồng Ông Tố |
| 38 | Nhánh Rạch Giồng Ông Tố 1 | 1,178 | 1192436 | 608930 | Bình Trưng | 1193099 | 608319 | An Khánh | Nhánh Rạch Giồng Ông Tố 1 |
| 39 | Rạch Đá Đỏ | 1,723 | 1194672 | 608495 | An Khánh | 1194442 | 606800 | An Khánh | Rạch Đá Đỏ |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 40 | Suối Gò Cát | 4,487 | 1201948 | 613727 | Linh Xuân | 1200505 | 613777 | Tăng Nhơn Phú | Suối KP5 |
| 41 | Nhánh Rạch Suối Tiên 26 | 2,433 | 1199952 | 615195 | Tăng Nhơn Phú | 1201961 | 614774 | Linh Xuân | Nhánh Rạch Suối Tiên 26 |
| 42 | Nhánh Rạch Trau Trảu 1 (Rạch Cam) | 2,889 | 1199590 | 615273 | Tăng Nhơn Phú | 1197349 | 615098 | Tăng Nhơn Phú | Nhánh Rạch Trau Trảu 1 (Rạch Cam) |
| 43 | Nhánh Rạch Chiếc 10 | 0,57 | 1197051 | 617743 | Long Phước | 1197375 | 617353 | Long Phước | Nhánh Rạch Chiếc 10 |
| 44 | Rạch Cây Cam | 3,336 | 1195762 | 618875 | Long Phước | 1197376 | 617329 | Long Phước | Rạch Cây Cam |
| 45 | Nhánh Sông Kinh 3 | 2,899 | 1193991 | 618022 | Long Trường + Phước Long | 1195812 | 618323 | Long Trường + Phước Long | Nhánh Sông Kinh 3 |
| 46 | Sông Ông Nhiêu | 6,702 | 1192955 | 617473 | Long Trường | 1196808 | 614932 | Tăng Nhơn Phú | Rạch Ông Nhiêu |
| 47 | Rạch Môn - Sông Kinh | 4,049 | 1195310 | 619644 | Long Trường | 1192596 | 617270 | Long Phước | Rạch Môn – Sông Kinh |
| 48 | Sông Tắc | 0,979 | 1186348 | 591810 | Tân Tạo | 1187188 | 592035 | Tân Tạo | Sông Tắc |
| 49 | Sông Tắc | 12,829 | 1198809 | 620553 | Long Bình | 1191940 | 618844 | Long Phước | Sông Tắc |
| 50 | Rạch Chiếc - Trau Trảu | 11,254 | 1197530 | 618526 | Tăng Nhơn Phú | 1195914 | 609241 | Bình Quới | Rạch Chiếc - Trau Trảu |
| 51 | Rạch Ông Tú | 1,975 | 1200402 | 618573 | Long Bình | 1201046 | 619918 | Long Bình | Rạch Ông Tú |
| 52 | Rạch Bà Di | 3,68 | 1199819 | 618999 | Long Bình | 1198094 | 618690 | Long Bình | Rạch Bà Di |
| 53 | TD.Rạch Gò Công.1.N1 | 0,539 | 1200113 | 615375 | Tăng Nhơn Phú | 1199652 | 615592 | Tăng Nhơn Phú | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 54 | Rạch Đồng Ngoài | 1,1 | 1194438 | 610551 | Bình Trưng | 1193407 | 610431 | Bình Trưng | |
| 55 | TD.Rạch Cá Trê Nhỏ.1 | 0,693 | 1193427 | 607761 | An Khánh | 1193138 | 607270 | An Khánh | |
| 56 | TD.Sông Sài Gòn.1 | 0,365 | 1194982 | 608361 | An Khánh | 1194645 | 608391 | An Khánh | |
| 57 | Rạch Ông Cảm | 0,452 | 1192996 | 616940 | Long Trường | 1192623 | 616918 | Long Trường | Rạch Ông Cảm |
| 58 | TD.Sông Ông Nhiêu.5 | 0,997 | 1193379 | 616064 | Long Trường | 1193448 | 615859 | Long Trường | |
| 59 | Rạch Ông Thuyết | 0,805 | 1196439 | 614929 | Long Trường | 1195900 | 614562 | Long Trường | Rạch Ông Thuyết |
| 60 | TD.Rạch Lâm.3 | 0,797 | 1197259 | 614370 | Tăng Nhơn Phú | 1197808 | 614880 | Tăng Nhơn Phú | |
| 61 | TD.Suối Cái.3 | 0,648 | 1199846 | 613801 | Tăng Nhơn Phú | 1200418 | 614062 | Tăng Nhơn Phú | |
| 62 | TD.Suối Cái.2 | 1,099 | 1200258 | 612226 | Tăng Nhơn Phú | 1200760 | 613168 | Tăng Nhơn Phú | |
| 63 | Rạch Bà Nghiêm | 0,257 | 1197255 | 620362 | Long Phước | 1197472 | 620253 | Long Phước | |
| 64 | Rạch Vườn | 0,531 | 1195503 | 621029 | Long Phước | 1195277 | 621425 | Long Phước | |
| 65 | Rạch Ván | 0,353 | 1197626 | 620527 | Long Phước | 1197520 | 620267 | Long Phước | |
| 66 | Rạch Sỏi | 0,261 | 1195542 | 620832 | Long Phước | 1195558 | 621079 | Long Phước | |
| 67 | Rạch Cái Gia | 0,783 | 1195525 | 620736 | Long Phước | 1195792 | 620249 | Long Phước | |
| 68 | Rạch Bà Trưởng | 0,593 | 1194584 | 620371 | Long Phước | 1194771 | 619976 | Long Phước | |
| 69 | TD.Sông Tắc.2 | 1,088 | 1192844 | 619647 | Long Phước | 1192169 | 620197 | Long Phước | |
| 70 | Rạch Bà Cầu | 0,722 | 1196749 | 621987 | Long Phước | 1197086 | 621351 | Long Phước | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 71 | Rạch Cái Nhánh | 1,545 | 1197347 | 621706 | Long Phước | 1196506 | 621796 | Long Phước | |
| 72 | Rạch So | 1,886 | 1195905 | 620930 | Long Phước | 1196033 | 619119 | Long Phước | |
| 73 | TD.Rạch Bà Bông.2 | 0,663 | 1197855 | 621288 | Long Phước | 1198004 | 620723 | Long Phước | |
| 74 | TD.Rạch Bà Bông.1 | 1,023 | 1198004 | 620723 | Long Phước | 1197413 | 620622 | Long Phước | |
| 75 | Rạch Đôi | 0,846 | 1197492 | 619386 | Long Phước | 1196710 | 619318 | Long Phước | |
| 76 | Rạch Ông Thả | 0,67 | 1197196 | 618919 | Long Phước | 1197489 | 618521 | Long Phước | |
| 77 | Rạch Bàng | 1,443 | 1192374 | 621126 | Long Phước | 1191458 | 621366 | Long Phước | |
| 78 | TD.Rạch Bà Đá.1 | 0,558 | 1197205 | 619578 | Long Phước | 1196718 | 619749 | Long Phước | |
| 79 | TD.Rạch Bà Trưởng.1 | 0,428 | 1194928 | 620286 | Long Phước | 1194758 | 620043 | Long Phước | |
| 80 | TD.Rạch Mương Nhỏ.1 | 1,479 | 1193148 | 621028 | Long Phước | 1191982 | 620695 | Long Phước | |
| 81 | TD.Rạch Giáng.2 | 1,019 | 1195731 | 621732 | Long Phước | 1195731 | 622751 | Long Phước | |
| 82 | Rạch Ngọn | 0,557 | 1196032 | 620487 | Long Phước | 1196475 | 620248 | Long Phước | |
| 83 | Rạch Bà Đá Nhỏ | 1,183 | 1195899 | 619928 | Long Phước | 1196465 | 619892 | Long Phước | |
| 84 | TD.Rạch Bà Ký.1 | 1,183 | 1197691 | 621185 | Long Phước | 1196733 | 620982 | Long Phước | |
| 85 | TD.Rạch Giáng.1.N1 | 0,541 | 1195819 | 621243 | Long Phước | 1196028 | 621586 | Long Phước | |
| 86 | TD.Rạch Giáng.1 | 0,595 | 1195927 | 621710 | Long Phước | 1196050 | 621642 | Long Phước | |
| 87 | TD.Rạch Bà Đá.2 | 0,416 | 1196737 | 620898 | Long Phước | 1196494 | 620794 | Long Phước | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 88 | Rạch Bà Di | 3,68 | 1199628 | 618492 | Long Bình | 1199682 | 618982 | Long Bình | |
| 89 | TD.Suối Tiên.1 | 1,337 | 1200770 | 616384 | Tăng Nhơn Phú | 1200152 | 615317 | Tăng Nhơn Phú | |
| 90 | Rạch Cầu Ông Bông | 0,225 | 1201425 | 607712 | Tam Bình | 1201334 | 607513 | Tam Bình | |
| 91 | TD.Rạch Cầu Ông Bông.1 | 0,457 | 1201534 | 608047 | Tam Bình | 1201416 | 607653 | Tam Bình | |
| 92 | Rạch Gò Dưa | 4,361 | 1198593 | 607996 | Hiệp Bình | 1201806 | 606925 | Tam Bình | Rạch Gò Dưa |
| 93 | Rạch Kinh | 1,908 | 1191969 | 606297 | An Khánh | 1191135 | 607245 | An Khánh | Rạch Kinh |
| 94 | Rạch Cầu Quay | 0,849 | 1202542 | 606798 | Tam Bình | 1203054 | 606227 | Tam Bình | Rạch Cầu Quay |
| 95 | Rạch Bình Thủy | 0,278 | 1202576 | 606606 | Tam Bình | 1202427 | 606373 | Tam Bình | Rạch Bình Thủy |
| 96 | Rạch Cầu Năm Chống | 0,793 | 1198376 | 606780 | Hiệp Bình | 1198475 | 606148 | Hiệp Bình | Rạch Cầu Năm Chống |
| 97 | Rạch Ông Dầu | 1,623 | 1198475 | 606148 | Hiệp Bình | 1198284 | 604693 | Hiệp Bình | Rạch Ông Dầu |
| 98 | Nhánh Rạch Bà Cua 6 | 2,772 | 1191322 | 611774 | Cát Lái | 1192151 | 613532 | Cát Lái | Nhánh Rạch Bà Cua 6 |
| 99 | Rạch Cầu Ngang | 0,62 | 1199896 | 609483 | Thủ Đức | 1198356 | 608924 | Thủ Đức | Rạch Thủ Đức |
| 100 | Suối Bình Thọ | 0,09 | 1198943 | 610899 | Thủ Đức | 1198971 | 610984 | Thủ Đức | Suối Bình Thọ |
| 101 | Rạch Cá Trê Lớn | 4,104 | 1192016 | 607606 | An Khánh | 1190545 | 605250 | An Khánh | Rạch Cá Trê Lớn |
| 102 | Nhánh Sông Cầu Ông Nhiêu 2 (Rạch Mương Củi) | 1,222 | 1193934 | 616334 | Long Trường | 1193610 | 616778 | Long Trường | Nhánh Sông Cầu Ông Nhiêu 2 (Rạch Mương Củi) |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 103 | Nhánh Sông Tắc 5 | 1,85 | 1194034 | 620135 | Long Phước | 1195053 | 620953 | Long Phước | Nhánh Sông Tắc 5 |
| 104 | TD.Rạch Cá Trê Lớn.2 | 0,558 | 1192685 | 607195 | An Khánh | 1192181 | 607378 | An Khánh | |
| 105 | Nhánh Sông Tắc 6 | 1,968 | 1196254 | 620950 | Long Phước | 1195135 | 619897 | Long Phước | Nhánh Sông Tắc 6 (Rạch Sỏi) |
| 106 | Nhánh Rạch Đồng Tròn 29 | 1,007 | 1204860 | 618124 | Long Bình | 1203978 | 618074 | Long Bình | Nhánh Rạch Đồng Tròn 29 |
| 107 | Nhánh Sông Đồng Nai | 0,819 | 1204763 | 618268 | Long Bình | 1205184 | 618855 | Long Bình | Nhánh Sông Đồng Nai |
| 108 | Rạch Đồng Tròn | 2,092 | 1203482 | 618913 | Long Bình | 1204617 | 617457 | Long Bình | Rạch Đồng Tròn |
| 109 | Rạch Ông Tán | 0,334 | 1202640 | 619149 | Long Bình | 1202688 | 618876 | Long Bình | Rạch ông Tán |
| 110 | Nhánh Rạch Sông Đồng Nai 32 | 1,225 | 1201163 | 619515 | Long Bình | 1201487 | 618697 | Long Bình | Nhánh Rạch Sông Đồng Nai 32 |
| 111 | Nhánh sông Đồng Nai 22 | 0,472 | 1202046 | 618831 | Long Phước | 1202132 | 619266 | Long Phước | Nhánh sông Đồng Nai 22 |
| 112 | Nhánh sông Đồng Nai 23 | 0,893 | 1200414 | 619508 | Long Bình | 1200690 | 619659 | Long Bình | Nhánh sông Đồng Nai 23 |
| 113 | Rạch Mương | 2,503 | 1198354 | 619974 | Long Bình | 1199810 | 619168 | Long Bình | Rạch Mương |
| 114 | Nhánh Sông Tắc 10 | 1,407 | 1198203 | 620828 | Long Phước | 1198110 | 619741 | Long Phước | Nhánh Sông Tắc 10 |
| 115 | Nhánh Sông Tắc 8 | 1,145 | 1197529 | 620275 | Long Phước | 1198007 | 619612 | Long Phước | Nhánh Sông Tắc 8 |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 116 | Rạch Bà Ký | 1,49 | 1196947 | 620868 | Long Phước | 1197908 | 621489 | Long Phước | Rạch Bà Kí |
| 117 | Rạch Bà Đa - Rạch Giáng | 5,405 | 1194741 | 622693 | Long Phước | 1196518 | 619507 | Long Phước | Rạch Bà Đa - Rạch Giáng |
| 118 | Nhánh Rạch Bà Giáng | 1,108 | 1197198 | 620257 | Long Phước | 1196499 | 620387 | Long Phước | Nhánh Rạch Bà Đá |
| 119 | Kinh Long Phước | 3,44 | 1195013 | 622732 | Long Phước | 1197671 | 621508 | Long Phước | Kinh Long Phước |
| 120 | Nhánh Rạch Bà Giáng | 1,108 | 1195277 | 621425 | Long Phước | 1195844 | 622324 | Long Phước | Nhánh Rạch Bà Giáng |
| 121 | Nhánh Rạch Cái | 1,174 | 1194247 | 621760 | Long Phước | 1194951 | 622677 | Long Phước | Nhánh Rạch Cái |
| 122 | Rạch Cái | 1,704 | 1193670 | 621498 | Long Phước | 1194991 | 621477 | Long Phước | Rạch Cái |
| 123 | Nhánh Rạch Suối Cái | 0,674 | 1194633 | 621441 | Long Phước | 1194994 | 621246 | Long Phước | Nhánh Rạch Suối Cái |
| 124 | Nhánh Rạch Sông Đồng Nai 30 | 1,365 | 1193744 | 621550 | Long Phước | 1194011 | 620630 | Long Phước | Nhánh Rạch Sông Đồng Nai 30 |
| 125 | Nhánh Sông Tắc 3 | 2,033 | 1193228 | 621696 | Long Phước | 1193698 | 620215 | Long Phước | Nhánh Sông Tắc 3 |
| 126 | Nhánh Sông Tắc 2 | 0,988 | 1192725 | 619828 | Long Phước | 1192752 | 620527 | Long Phước | Nhánh Sông Tắc 2 |
| 127 | Nhánh Sông Tắc 4 (Rạch Ông Than) | 1,584 | 1193904 | 620195 | Long Phước | 1194182 | 618928 | Long Phước | Nhánh Sông Tắc 4 (Rạch Ông Than) |
| 128 | Nhánh Sông Kinh 2 | 0,743 | 1193413 | 617567 | Long Trường | 1193451 | 617290 | Long Trường | Nhánh Sông Kinh 2 |
| 129 | Nhánh Sông Cầu Ông Nhiêu 1 | 1,011 | 1193551 | 616375 | Long Trường | 1193362 | 615626 | Long Trường | Nhánh Sông Cầu Ông |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | Nhiêu 1 |
| 130 | Nhánh Rạch Cây Cấm 3 | 1,296 | 1195513 | 617251 | Long Phước | 1195943 | 618138 | Long Phước | Nhánh Rạch Cây Cấm 3 |
| 131 | Nhánh Rạch Cây Cấm 1 | 1,186 | 1197079 | 616968 | Long Phước | 1197145 | 616169 | Long Phước | Nhánh Rạch Cây Cấm 1 |
| 132 | Nhánh Rạch Cây Cấm 2 | 1,988 | 1196830 | 617032 | Long Phước | 1196162 | 616196 | Long Phước | Nhánh Rạch Cây Cấm 2 |
| 133 | Rạch Mương Chùa | 1,687 | 1195128 | 616912 | Long Trường | 1194262 | 616142 | Long Trường | Rạch Mương Chùa |
| 134 | Nhánh Sông Cầu Ông Nhiêu 3 | 1,613 | 1194756 | 615505 | Long Trường | 1195777 | 615920 | Long Trường | Nhánh Sông Cầu Ông Nhiêu 3 |
| 135 | Nhánh Rạch ông Nhiêu 21 | 0,372 | 1195823 | 615065 | Long Trường | 1196000 | 615312 | Long Trường | Nhánh Rạch ông Nhiêu 21 |
| 136 | Nhánh Rạch Ông Nhiêu 35 | 0,747 | 1195394 | 615179 | Long Trường | 1195847 | 615483 | Long Trường | Nhánh Rạch Ông Nhiêu 35 |
| 137 | Nhánh Rạch Ông Nhiêu 37 | 0,132 | 1195608 | 614481 | Long Trường | 1195662 | 614589 | Long Trường | Nhánh Rạch Ông Nhiêu 37 |
| 138 | Rạch Ông Tiến | 1,174 | 1197924 | 616335 | Long Phước | 1198940 | 616696 | Long Bình | Rạch Ông Tiến |
| 139 | Nhánh Bến Đò nhỏ 15 | 0,418 | 1198124 | 614697 | Tăng Nhơn Phú | 1198445 | 614453 | Tăng Nhơn Phú | Nhánh Bến Đò nhỏ 15 |
| 140 | Rạch Bến Chùa (cửa xả đoạn 1) | 0,302 | 1196713 | 615241 | Long Trường | 1196808 | 614958 | Long Trường | Rạch Bến Chùa (cửa xả đoạn 1) |
| 141 | Suối Cạn KP6 | 0,546 | 1202329 | 614078 | Linh Xuân | 1201948 | 613727 | Linh Xuân | Suối Cạn KP6 |
| 142 | Rạch Nguyễn Văn Hưởng 2 | 0,11 | 1195321 | 606321 | An Khánh | 1195332 | 606430 | An Khánh | Rạch Nguyễn Văn |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| | | | | | | | | | Hưởng 2 |
| 143 | Rạch Ông Hóa | 0,631 | 1195568 | 606262 | An Khánh | 1195627 | 606840 | An Khánh | Rạch Ông Hóa |
| 144 | Rạch Ông Chua | 0,858 | 1194614 | 607515 | An Khánh | 1194582 | 606864 | An Khánh | Rạch Ông Chua |
| 145 | Nhánh Sông Sài Gòn 19 | 0,807 | 1192011 | 605761 | An Khánh | 1192680 | 605313 | An Khánh | Nhánh Sông Sài Gòn 19 |
| 146 | Rạch Cầu Cống | 0,119 | 1192417 | 605164 | An Khánh | 1192466 | 605058 | An Khánh | Rạch Cầu Cống |
| 147 | Rạch Cầu Ông Cậy | 1,032 | 1191283 | 604760 | An Khánh | 1191545 | 605551 | An Khánh | Rạch Cầu Ông Cậy |
| 148 | Rạch Cầu Phao 11 | 0,683 | 1190298 | 607105 | An Khánh | 1190607 | 606780 | An Khánh | Rạch Cầu Phao 11 |
| 149 | Nhánh Rạch Giồng Ông Tố 3 (Rạch Đồng Nhỏ) | 0,965 | 1193285 | 609622 | Bình Trưng | 1193786 | 608891 | An Khánh | Nhánh Rạch Giồng Ông Tố 3 (Rạch Đồng Nhỏ) |
| 150 | Rạch Bà Dạt | 2,218 | 1194617 | 609954 | Bình Trưng | 1194614 | 609956 | Bình Trưng | Nhánh Rạch Chiếc 3 (Sông Ba Đụt) |
| 151 | Rạch Mương Kinh | 2,302 | 1193431 | 610583 | Bình Trưng | 1195381 | 611183 | Bình Trưng | Rạch Mương Kinh |
| 152 | Nhánh Rạch Chiếc 6 | 0,751 | 1194610 | 611827 | Bình Trưng | 1195339 | 611675 | Bình Trưng | Nhánh Rạch Chiếc 6 |
| 153 | Nhánh Rạch Chiếc 7 | 0,877 | 1195557 | 610723 | Bình Trưng | 1195508 | 609993 | Bình Trưng | Nhánh Rạch Chiếc 7 |
| 154 | Rạch Thảo Điền | 1,054 | 1194954 | 608218 | An Khánh | 1195425 | 608968 | An Khánh | Rạch Thảo Điền |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 155 | Rạch Dừa (Nguyễn Văn Hưởng 8) | 0,74 | 1195796 | 607578 | An Khánh | 1195298 | 607308 | An Khánh | Rạch Dừa (Nguyễn Văn Hưởng 8) |
| 156 | Rạch Nguyễn Văn Hưởng 4 | 0,079 | 1196289 | 607329 | An Khánh | 1196353 | 607376 | An Khánh | Rạch Nguyễn Văn Hưởng 4 |
| 157 | Rạch Nguyễn Văn Hưởng 5 | 0,061 | 1196440 | 606939 | An Khánh | 1196486 | 606901 | An Khánh | Rạch Nguyễn Văn Hưởng 5 |
| 158 | Rạch Nguyễn Văn Hưởng 3 | 0,092 | 1196176 | 606609 | An Khánh | 1196240 | 606543 | An Khánh | Rạch Nguyễn Văn Hưởng 3 |
| 159 | Rạch Ông Dí | 0,454 | 1196029 | 606389 | An Khánh | 1195894 | 606808 | An Khánh | Rạch Ông Dí |
| 160 | Kênh Đào Bắc | 0,966 | 1197530 | 609727 | Thủ Đức | 1198133 | 609175 | Thủ Đức | Rạch Đào 1 |
| 161 | Kênh Đào Nam | 1,516 | 1197414 | 609725 | Thủ Đức | 1195965 | 609475 | An Khánh | Rạch Đào 2 |
| 162 | Nhánh Rạch Chiếc 4 | 0,263 | 1196124 | 610561 | Phước Long | 1196335 | 610468 | Phước Long | Nhánh Rạch Chiếc 4 |
| 163 | Nhánh Rạch Chiếc 2 | 0,979 | 1196008 | 610757 | Phước Long | 1196731 | 611287 | Phước Long | Nhánh Rạch Chiếc 2 |
| 164 | Rạch 7 Cửa Xã đường 14 | 0,281 | 1195495 | 611298 | Phước Long | 1195769 | 611304 | Phước Long | Rạch 7 Cửa Xã đường 14 |
| 165 | Rạch Tổ 20 | 0,391 | 1196880 | 605784 | Hiệp Bình | 1197244 | 605682 | Hiệp Bình | Rạch Tổ 20 |
| 166 | Rạch Tổ 24 | 0,462 | 1196932 | 606121 | Hiệp Bình | 1197385 | 606035 | Hiệp Bình | Rạch Tổ 24 |
| 167 | Rạch Miễu Nhum | 0,287 | 1197734 | 606483 | Hiệp Bình | 1197546 | 606290 | Hiệp Bình | Rạch Miễu Nhum |
| 168 | Rạch Môn | 0,884 | 1197447 | 607051 | Hiệp Bình | 1197852 | 606354 | Hiệp Bình | Rạch Môn |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 169 | Rạch Cao Su Việt Hưng | 0,147 | 1197865 | 607345 | Hiệp Bình | 1197946 | 607226 | Hiệp Bình | Rạch Cao Su Việt Hưng |
| 170 | Rạch Bình Thái | 0,786 | 1198092 | 609550 | Thủ Đức | 1198400 | 610793 | Thủ Đức | Rạch Bình Thái |
| 171 | Rạch Cây Sơn Máu | 0,397 | 1198931 | 610037 | Thủ Đức | 1199283 | 610219 | Thủ Đức | Rạch Cây Sơn Máu |
| 172 | Rạch Phố Nhà Trà | 1,098 | 1198931 | 610034 | Thủ Đức | 1199632 | 609434 | Thủ Đức | Rạch Phố Nhà Trà |
| 173 | Nhánh Rạch Thủ Đức | 0,727 | 1199055 | 609550 | Thủ Đức | 1198626 | 608980 | Thủ Đức | Nhánh Rạch Thủ Đức |
| 174 | Rạch Bà Rường | 1,165 | 1189583 | 612529 | Cát Lái | 1190130 | 611816 | Cát Lái | Rạch Bà Rường |
| 175 | Nhánh Sông Sài Gòn 16 (Rạch Ương) | 3,358 | 1190676 | 611134 | Cát Lái | 1189161 | 610720 | Cát Lái | Nhánh Sông Sài Gòn 16 (Rạch Ương) |
| 176 | Sông Kỳ Hà | 4,179 | 1191322 | 611774 | Cát Lái | 1188796 | 610269 | Cát Lái | Sông Kỳ Hà |
| 177 | Nhánh Rạch Bà Cua 3 | 1,516 | 1191501 | 613411 | Cát Lái | 1191936 | 614456 | Long Trường | Nhánh Rạch Bà Cua 3 |
| 178 | Nhánh Rạch Bà Cua 8 | 0,978 | 1192574 | 612861 | Bình Trưng | 1193320 | 612866 | Bình Trưng | Nhánh Rạch Bà Cua 8 (Rạch Cầu Đập) |
| 179 | Nhánh Rạch Ông Nhiêu 22 | 1,645 | 1193251 | 614739 | Long Trường | 1194242 | 615379 | Long Trường | Nhánh Rạch ông Nhiêu 22 |
| 180 | Nhánh Sông Cầu Ông Nhiêu 4 (Rạch Ngọn Mương-Ngọn Trì) | 1,877 | 1194264 | 615404 | Long Trường | 1195036 | 614155 | Long Trường | Nhánh Sông Cầu Ông Nhiêu 4 (Rạch Ngọn Mương-Ngọn Trì) |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 181 | Nhánh Rạch Ông Nhiêu 36 | 0,19 | 1194829 | 615221 | Long Trường | 1194900 | 615387 | Long Trường | Nhánh Rạch Ông Nhiêu 36 |
| 182 | Nhánh Rạch Bà Cua 9 (Rạch Bà Hiện) | 0,714 | 1194094 | 613238 | Long Trường | 1193747 | 612691 | Long Trường | Nhánh Rạch Bà Cua 9 (Rạch Bà Hiện) |
| 183 | Kênh Một Tấn | 2,067 | 1193628 | 613210 | Long Trường | 1194233 | 613755 | Phước Long | Kênh Một Tấn |
| 184 | Rạch Đất Sét | 1,393 | 1194290 | 612672 | Phước Long | 1195070 | 613593 | Phước Long | Rạch Đất Sét |
| 185 | Nhánh Rạch Chiếc 8 | 0,719 | 1196258 | 612974 | Phước Long | 1196825 | 613042 | Phước Long | Nhánh Rạch Chiếc 8 |
| 186 | Nhánh Rạch Lân 2 | 0,628 | 1198586 | 612638 | Tăng Nhơn Phú | 1198528 | 613090 | Tăng Nhơn Phú | Nhánh Rạch Lân 2 |
| 187 | Nhánh Rạch Lân 1 | 0,426 | 1198559 | 613079 | Tăng Nhơn Phú | 1198952 | 613088 | Tăng Nhơn Phú | Nhánh Rạch Lân 1 |
| 188 | Nhánh Rạch Lân 3 | 0,24 | 1198351 | 613083 | Tăng Nhơn Phú | 1198439 | 613195 | Tăng Nhơn Phú | Nhánh Rạch Lân 3 |
| 189 | Nhánh Bến Đò nhỏ 16 | 0,42 | 1198728 | 613354 | Tăng Nhơn Phú | 1198477 | 613233 | Tăng Nhơn Phú | Nhánh Bến Đò nhỏ 16 |
| 190 | Rạch Cầu Nhỏ | 0,393 | 1197936 | 604759 | Hiệp Bình | 1197979 | 605150 | Hiệp Bình | Rạch Cầu Nhỏ |
| 191 | Rạch Ông Hương | 0,909 | 1197777 | 605818 | Hiệp Bình | 1198409 | 605963 | Hiệp Bình | Rạch Ông Hương |
| 192 | Rạch Đường số 2 | 0,176 | 1198696 | 605526 | Hiệp Bình | 1198522 | 605541 | Hiệp Bình | Rạch Đường số 2 |
| 193 | Rạch Đường số 4 | 0,215 | 1198433 | 605930 | Hiệp Bình | 1198642 | 605921 | Hiệp Bình | Rạch Đường số 4 |
| 194 | Rạch Đĩa | 2,706 | 1198475 | 606148 | Hiệp Bình | 1200956 | 606926 | Hiệp Bình | Rạch Đĩa |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 195 | Rạch Kinh Đô | 0,437 | 1198942 | 605922 | Hiệp Bình | 1199155 | 606279 | Hiệp Bình | Rạch Kinh Đô |
| 196 | Rạch nhánh của Rạch Đĩa | 0,391 | 1199497 | 605998 | Hiệp Bình | 1199331 | 606352 | Hiệp Bình | Rạch nhánh của Rạch Đĩa |
| 197 | Rạch Năm Diệm | 0,127 | 1199335 | 605264 | Hiệp Bình | 1199370 | 605386 | Hiệp Bình | Rạch Năm Diệm |
| 198 | Rạch Cầu Bầu Hòn | 0,574 | 1200102 | 605240 | Hiệp Bình | 1199579 | 605398 | Hiệp Bình | Rạch Cầu Bầu Hòn |
| 199 | Rạch Cầu Nhúng | 0,397 | 1199062 | 607018 | Hiệp Bình | 1199438 | 606890 | Hiệp Bình | Rạch Cầu Nhúng |
| 200 | Rạch Mỏ Heo | 0,903 | 1199469 | 606910 | Hiệp Bình | 1198774 | 606431 | Hiệp Bình | Rạch Mỏ Heo |
| 201 | Rạch Cầu Quán | 0,379 | 1199015 | 607142 | Hiệp Bình | 1199050 | 607907 | Hiệp Bình | Rạch Cầu Quán |
| 202 | Rạch Ông Một (Rạch Lò Đường) | 0,366 | 1200233 | 605432 | Hiệp Bình | 1199974 | 605690 | Hiệp Bình | Rạch Ông Một (Rạch Lò Đường) |
| 203 | Rạch Cầu Đúc Nhỏ | 0,599 | 1199992 | 606047 | Hiệp Bình | 1200359 | 605581 | Hiệp Bình | Rạch Cầu Đúc Nhỏ |
| 204 | Rạch Vĩnh An (Rạch Ụ Chú Sanh hay may Sài Gòn 3) | 0,119 | 1200862 | 605779 | Hiệp Bình | 1200898 | 605892 | Hiệp Bình | Rạch Vĩnh An (Rạch Ụ Chú Sanh hay may Sài Gòn 3) |
| 205 | Rạch Cống Quay | 0,246 | 1200560 | 605999 | Hiệp Bình | 1200654 | 605774 | Hiệp Bình | Rạch Cống Quay |
| 206 | Rạch Hòai Thanh - KP3 (Mương út Liền) | 0,441 | 1201169 | 605695 | Hiệp Bình | 1201273 | 606123 | Hiệp Bình | Rạch Hòai Thanh - KP3 (Mương út Liền) |
| 207 | Rạch Xí Nghiệp Đay (Rạch Tư Mai) | 0,157 | 1201303 | 605652 | Hiệp Bình | 1201371 | 605793 | Hiệp Bình | Rạch Xí Nghiệp Đay (Rạch Tư |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| | | | | | | | | | Mai) |
| 208 | Nhánh Sông Sài Gòn 21 | 0,148 | 1201576 | 605514 | Hiệp Bình | 1201649 | 605638 | Hiệp Bình | Nhánh Sông Sài Gòn 21 |
| 209 | Rạch Lò Đường Ong Chích | 0,061 | 1201679 | 605427 | Hiệp Bình | 1201714 | 605476 | Hiệp Bình | Rạch Lò Đường Ong Chích |
| 210 | Rạch Ong Chín Điếu | 0,089 | 1201737 | 605377 | Hiệp Bình | 1201790 | 605448 | Hiệp Bình | Rạch Ong Chín Điếu |
| 211 | Rạch Đình Bình Phước | 0,076 | 1201800 | 605305 | Hiệp Bình | 1201861 | 605350 | Hiệp Bình | Rạch Đình Bình Phước |
| 212 | Rạch Ông Diệm (Rạch Bến Láng) | 1,621 | 1203451 | 605621 | Bình Hòa | 1204389 | 605098 | Tam Bình | Rạch Ông Diệm (Rạch Bến Láng) |
| 213 | Rạch Nước Trong | 2,641 | 1204166 | 607085 | Tam Bình | 1202467 | 606242 | Tam Bình | Rạch Nước Trong |
| 214 | Rạch Vĩnh Bình | 1,702 | 1201874 | 605176 | Lái Thiêu | 1202446 | 606237 | Tam Bình | Sông Vĩnh Bình |
| 215 | Rạch Cầu Ván | 0,876 | 1201923 | 606242 | Hiệp Bình | 1202397 | 606371 | Tam Bình | Rạch Cầu Ván |
| 216 | Rạch Xương Máu | 0,332 | 1202420 | 606008 | Hiệp Bình | 1202161 | 605819 | Hiệp Bình | Rạch Xương Máu |
| 217 | Rạch Cầu Chùa | 0,241 | 1202231 | 606194 | Hiệp Bình | 1202224 | 606433 | Hiệp Bình | Rạch Cầu Chùa |
| 218 | Rạch Cầu Bảy Chiêu | 0,632 | 1200717 | 606520 | Hiệp Bình | 1201242 | 606843 | Hiệp Bình | Rạch Cầu Bảy Chiêu |
| 219 | Rạch Cầu Ông Bông | 0,225 | 1200697 | 607524 | Tam Bình | 1201373 | 607485 | Tam Bình | Rạch Cầu Ông Bông |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 220 | Rạch Cầu Khỉ | 0,475 | 1200392 | 607031 | Hiệp Bình | 1200524 | 607475 | Hiệp Bình | Rạch Cầu Khỉ |
| 221 | Rạch Hương Việt | 1,091 | 1200625 | 607433 | Tam Bình | 1200720 | 607972 | Tam Bình | Rạch Hương Việt |
| 222 | Suối Cầu Trắng 1 | 1,026 | 1201166 | 608742 | Thủ Đức | 1201130 | 608026 | Tam Bình | Suối Cầu Trắng 1 |
| 223 | Rạch Cùng | 0,287 | 1199999 | 608432 | Thủ Đức | 1200075 | 608162 | Thủ Đức | Rạch Cùng |
| 224 | Suối Gà Quay | 0,333 | 1200533 | 609708 | Thủ Đức | 1200308 | 609737 | Thủ Đức | |
| 225 | Rạch Đường 40 (Rạch Cầu miếu) | 0,55 | 1199624 | 608990 | Thủ Đức | 1199922 | 609429 | Thủ Đức | Rạch Đường 40 (Rạch Cầu miếu) |
| 226 | Rạch Cầu Phao 13 | 1,302 | 1191208 | 605849 | An Khánh | 1190173 | 606325 | An Khánh | Rạch Cầu Phao 13 |
| 227 | Rạch Ụ Ghe | 0,364 | 1200097 | 607451 | Tam Bình | 1200102 | 607788 | Tam Bình | Rạch Ụ Ghe |
| 228 | Suối Cầu Trắng 2 | 1,176 | 1201425 | 607712 | Tam Bình | 1202014 | 608470 | Tam Bình | Suối Cầu Trắng 2 |
| 229 | Rạch số 7 (Nhánh Rạch Gò Dưa) | 0,184 | 1200436 | 607529 | Tam Bình | 1200453 | 607706 | Tam Bình | Rạch số 7 (Nhánh Rạch Gò Dưa) |
| 230 | Nhánh Rạch Gò Dưa 20 | 0,56 | 1201261 | 606886 | Tam Bình | 1201720 | 607168 | Tam Bình | Nhánh Rạch Gò Dưa 20 |
| 231 | Suối Linh Tây | 1,663 | 1201068 | 609293 | Tam Bình | 1200623 | 608315 | Thủ Đức | Suối Linh Tây |
| 232 | Rạch Cầu Đất | 0,121 | 1202450 | 606242 | Tam Bình | 1202414 | 606357 | Tam Bình | Rạch Cầu Đất |
| 233 | Rạch Cầu Khỉ | 0,475 | 1200141 | 607023 | Hiệp Bình | 1200207 | 607441 | Tam Bình | |
| 234 | Rạch Ụ Ghe | 0,364 | 1200089 | 607784 | Tam Bình | 1199952 | 608108 | Tam Bình | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 235 | Rạch Ông Việt | 0,357 | 1201130 | 608026 | Tam Bình | 1201256 | 608289 | Tam Bình | |
| 236 | TD.Rạch Bình Thái.2 | 0,516 | 1198943 | 610899 | Thủ Đức | 1198629 | 610508 | Thủ Đức | |
| 237 | TD.Rạch Ngọn Ngay.2 | 0,737 | 1189667 | 610194 | Cát Lái | 1189786 | 609700 | Cát Lái | |
| 238 | TD.Sông Kỳ Hà.1 | 0,632 | 1190128 | 610678 | Cát Lái | 1189609 | 611037 | Cát Lái | |
| 239 | TD.Rạch Phú Mỹ.1 | 0,552 | 1189380 | 610163 | Cát Lái | 1189351 | 609612 | Cát Lái | |
| 240 | TD.Rạch Mương.1 | 1,6 | 1191249 | 609742 | Cát Lái | 1189735 | 610053 | Cát Lái | |
| 241 | Kênh Ông Rạng | 1,621 | 1189740 | 612476 | Cát Lái | 1189334 | 610937 | Cát Lái | |
| 242 | Rạch Mương | 2,503 | 1190965 | 610482 | Cát Lái | 1191174 | 609560 | Cát Lái | |
| 243 | Rạch Phú Mỹ | 1,158 | 1189613 | 610265 | Cát Lái | 1188829 | 610373 | Cát Lái | |
| 244 | Rạch Bánh Tráng | 0,91 | 1189315 | 609032 | Cát Lái | 1188988 | 608834 | Cát Lái | |
| 245 | TD.Sông Kỳ Hà.2 | 0,556 | 1189903 | 611291 | Cát Lái | 1189661 | 611125 | Cát Lái | |
| 246 | Rạch Bà Sư | 1,255 | 1191580 | 613650 | Cát Lái | 1190542 | 613373 | Cát Lái | |
| 247 | TTD.Sông Kỳ Hà.4 | 0,84 | 1190679 | 612628 | Cát Lái | 1191326 | 612447 | Cát Lái | |
| 248 | Kênh Quân Đội | 1,459 | 1190332 | 613037 | Cát Lái | 1190195 | 614075 | Cát Lái | |
| 249 | Sông Kỳ Hà | 4,179 | 1191172 | 613021 | Cát Lái | 1191353 | 612502 | Cát Lái | |
| 250 | Suối Cầu Đá | 1,802 | 1203025 | 610938 | Linh Xuân | 1202213 | 612446 | Đông Hòa | |
| 251 | TD.Rạch Đĩa.3 | 0,25 | 1201596 | 607381 | Tam Bình | 1201720 | 607168 | Tam Bình | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 252 | Rạch Nước Trong | 2,641 | 1203100 | 605057 | Tam Bình | 1202966 | 606004 | Tam Bình | |
| 253 | TD.Rạch Cầu Đất.1 | 0,524 | 1203166 | 606331 | Tam Bình | 1202769 | 606054 | Tam Bình | |
| 254 | TD.Sông Đồng Nai.1 | 0,869 | 1204171 | 618986 | Long Bình | 1204528 | 618385 | Long Bình | |
| 255 | Rạch Bà Giáp | 1,314 | 1199820 | 619077 | Long Bình | 1199322 | 619573 | Long Bình | |
| 256 | Rạch Cỏ | 0,316 | 1203155 | 619864 | Long Bình | 1203116 | 619668 | Long Bình | |
| 257 | Rạch Sơn | 0,43 | 1202963 | 620034 | Nhuận Đức | 1202875 | 619698 | An Nhơn Tây | |
| 258 | Rạch Cầu Ông Tám | 0,745 | 1202688 | 618876 | Long Bình | 1202921 | 618354 | Long Bình | |
| 259 | TD.Rạch Đường Mương.2 | 0,301 | 1198771 | 619668 | Long Bình | 1198747 | 619420 | Long Bình | |
| 260 | TD.Rạch Đường Mương.1.N1 | 0,122 | 1198641 | 619636 | Long Bình | 1198535 | 619612 | Long Bình | |
| 261 | TD.Rạch Đường Mương.1 | 0,181 | 1198603 | 619541 | Long Bình | 1198636 | 619712 | Long Bình | |
| 262 | Rạch Đường Mương | 0,955 | 1198964 | 619698 | Long Bình | 1199744 | 619276 | Long Bình | |
| 263 | Rạch Bến Đò | 0,403 | 1201544 | 618898 | Long Bình | 1201857 | 618805 | Long Bình | |
| 264 | Rạch Cây Qúy | 0,954 | 1204284 | 617662 | Long Bình | 1204836 | 618131 | Long Bình | Rạch Cây Qúy |
| 265 | TD.Rạch Gò Công.2 | 0,756 | 1198641 | 615632 | Tăng Nhơn Phú | 1199213 | 616037 | Tăng Nhơn Phú | |
| 266 | TD.Rạch Trau Trảu.2 | 0,585 | 1198006 | 617065 | Tăng Nhơn Phú | 1197775 | 616614 | Tăng Nhơn Phú | |
| 267 | TD.Rạch Gò Công.3 | 0,986 | 1199039 | 616269 | Tăng Nhơn Phú | 1198416 | 616415 | Tăng Nhơn Phú | |
| 268 | TD.Rạch Trau Trảu.1 | 0,925 | 1198469 | 615391 | Tăng Nhơn Phú | 1197809 | 615797 | Long Phước | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 269 | TD.Rạch Trau Trảu.1.N1 | 0,529 | 1198498 | 615912 | Tăng Nhơn Phú | 1198048 | 615708 | Tăng Nhơn Phú | |
| 270 | Rạch Hầm | 0,479 | 1198800 | 617424 | Long Bình | 1198983 | 617847 | Long Bình | |
| 271 | Rạch Bà Cóc | 0,526 | 1197513 | 617690 | Long Bình | 1197928 | 617555 | Long Bình | |
| 272 | TD.Rạch Gò Công.5 | 0,932 | 1198254 | 618276 | Long Bình | 1197554 | 618294 | Long Bình | |
| 273 | Rạch Nầy | 0,432 | 1198010 | 617374 | Long Bình | 1198335 | 617569 | Long Bình | |
| 274 | Rạch Nhà | 0,718 | 1198398 | 617585 | Long Bình | 1198336 | 617066 | Tăng Nhơn Phú | |
| 275 | TD.Rạch Trau Trảu.2.N1 | 0,231 | 1198183 | 616800 | Tăng Nhơn Phú | 1197970 | 616761 | Tăng Nhơn Phú | |
| 276 | TD.Rạch Gò Công.4 | 0,758 | 1199591 | 617155 | Long Bình | 1198908 | 616882 | Long Bình | |
| 277 | TD.Rạch Nầy.1 | 0,155 | 1198133 | 617674 | Long Bình | 1198141 | 617535 | Long Bình | |
| 278 | TD.Rạch Gò Công.1 | 0,509 | 1199549 | 615405 | Tăng Nhơn Phú | 1199420 | 615723 | Tăng Nhơn Phú | |
| 279 | Rạch Sơn | 0,43 | 1197492 | 619386 | Nhuận Đức | 1197715 | 618579 | An Nhơn Tây | |
| 280 | TD.Rạch Môn.2 | 0,51 | 1194332 | 618947 | Long Phước | 1194736 | 618984 | Long Phước | |
| 281 | TD.Rạch Môn.1 | 0,575 | 1194436 | 619414 | Long Phước | 1194904 | 619208 | Long Phước | |
| 282 | TD.Sông Nước Đục.2 | 0,659 | 1195435 | 617611 | Long Phước | 1195462 | 618184 | Long Phước | |
| 283 | TD.Sông Tắc.1 | 0,745 | 1196745 | 618460 | Long Phước | 1196353 | 617947 | Long Phước | |
| 284 | Rạch Mương Lớn | 0,854 | 1196141 | 616857 | Long Phước | 1196546 | 617354 | Long Phước | |
| 285 | Rạch Tôm | 0,542 | 1197164 | 618050 | Long Phước | 1197106 | 618454 | Long Phước | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 286 | Rạch Mương Nhỏ.RCC | 0,15 | 1196353 | 617405 | Long Phước | 1196483 | 617461 | Long Phước | |
| 287 | TD.Rạch Cầu Lấp.1 | 0,057 | 1197218 | 616238 | Long Phước | 1197169 | 616262 | Long Phước | |
| 288 | Rạch Bà Rệ | 0,159 | 1196311 | 617653 | Long Phước | 1196393 | 617730 | Long Phước | |
| 289 | TD.Rạch Cây Cam.1 | 0,404 | 1196288 | 617232 | Long Phước | 1196574 | 617252 | Long Phước | |
| 290 | TD.Rạch Khe Cạn.1 | 0,464 | 1196178 | 617497 | Long Phước | 1195967 | 617845 | Long Phước | |
| 291 | Rạch Mương Giữa | 0,811 | 1195294 | 616619 | Long Phước | 1195576 | 617222 | Long Phước | |
| 292 | Rạch Chùm Chụp | 0,474 | 1197051 | 617743 | Long Phước | 1196793 | 617645 | Long Phước | |
| 293 | Rạch Lâm | 2,64 | 1198528 | 613090 | Tăng Nhơn Phú | 1198113 | 614820 | Tăng Nhơn Phú | |
| 294 | TD.Rạch Gò Dừa.1 | 0,813 | 1199022 | 614265 | Tăng Nhơn Phú | 1198442 | 614800 | Tăng Nhơn Phú | |
| 295 | TD.Sông Bến Đò Lớn.1 | 0,164 | 1198587 | 614374 | Tăng Nhơn Phú | 1198445 | 614453 | Tăng Nhơn Phú | |
| 296 | TD.Rạch Đường Xuống.4.N1 | 0,56 | 1196792 | 613560 | Tăng Nhơn Phú | 1196340 | 613775 | Tăng Nhơn Phú | |
| 297 | TD.Rạch Đường Xuống.1 | 0,53 | 1197816 | 612760 | Tăng Nhơn Phú | 1197623 | 613227 | Tăng Nhơn Phú | |
| 298 | Rạch Cây Đa | 0,691 | 1197855 | 614849 | Tăng Nhơn Phú | 1197516 | 614318 | Tăng Nhơn Phú | |
| 299 | TD.Rạch Lâm.2.N1 | 0,494 | 1197647 | 613933 | Tăng Nhơn Phú | 1197877 | 614275 | Tăng Nhơn Phú | |
| 300 | TD.Rạch Đường Xuống.3 | 0,658 | 1197238 | 613714 | Tăng Nhơn Phú | 1197201 | 613092 | Tăng Nhơn Phú | |
| 301 | TD.Rạch Lâm.1 | 0,816 | 1199239 | 612954 | Tăng Nhơn Phú | 1198579 | 612776 | Tăng Nhơn Phú | |
| 302 | Rạch Đường Xuống | 0,818 | 1197420 | 614030 | Tăng Nhơn Phú | 1197700 | 613429 | Tăng Nhơn Phú | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 303 | TD.Rạch Lâm.2 | 0,67 | 1197579 | 614184 | Tăng Nhơn Phú | 1198195 | 614134 | Tăng Nhơn Phú | |
| 304 | Rạch Lâm | 2,64 | 1198693 | 612270 | Tăng Nhơn Phú | 1198586 | 612638 | Tăng Nhơn Phú | |
| 305 | Rạch Mương Giữa | 0,811 | 1194894 | 617205 | Phường Long Trường | 1195052 | 617713 | Phường Long Trường | |
| 306 | Rạch Lùm | 1,505 | 1195288 | 618156 | Long Trường | 1194340 | 617716 | Long Trường | |
| 307 | Rạch Bà Thải | 0,514 | 1194546 | 617045 | Long Trường | 1194548 | 616583 | Long Trường | |
| 308 | TD.Sông Kinh.1 | 0,59 | 1194030 | 617441 | Long Trường | 1194233 | 617754 | Long Trường | |
| 309 | Rạch Ông Lân | 1,527 | 1193917 | 617979 | Long Trường | 1192793 | 618375 | Long Trường | |
| 310 | TD.Rạch Ông Lân.1 | 1,008 | 1193733 | 618728 | Long Trường | 1193196 | 618551 | Long Trường | |
| 311 | Kênh Thiếc Dừa | 1,142 | 1192993 | 618329 | Long Trường | 1192832 | 617406 | Long Trường | |
| 312 | TD.Rạch Bà Mụ.1 | 0,149 | 1194195 | 616600 | Long Trường | 1194334 | 616649 | Long Trường | |
| 313 | TD.Rạch Bà Mụ.2 | 0,135 | 1194292 | 616811 | Long Trường | 1194324 | 616696 | Long Trường | |
| 314 | TD.Sông Ông Nhiêu.4.N1 | 0,964 | 1195514 | 615496 | Long Trường | 1194983 | 615993 | Long Trường | |
| 315 | Sông Nước Đục | 0,795 | 1194284 | 617174 | Long Trường | 1194872 | 617496 | Long Phước | |
| 316 | Rạch Mương Củi | 0,514 | 1193438 | 616953 | Long Trường | 1193774 | 616855 | Long Trường | |
| 317 | TD.Rạch Ngọn Mương.3 | 0,706 | 1193859 | 614439 | Long Trường | 1194470 | 614783 | Long Trường | |
| 318 | TD.Rạch Ngọn Mương.4 | 0,555 | 1193844 | 614721 | Long Trường | 1194338 | 614967 | Long Trường | |
| 319 | TD.Rạch Bà Hiện.1 | 0,621 | 1194278 | 613302 | Long Trường | 1194130 | 613705 | Long Trường | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 320 | TD.Rạch Bà Cua.1.N2 | 0,518 | 1192585 | 615131 | Long Trường | 1192233 | 615410 | Long Trường | |
| 321 | Rạch Sứ Dừa | 1,296 | 1193335 | 613982 | Long Trường | 1192147 | 613726 | Long Trường | |
| 322 | Rạch Bà Hiện | 0,576 | 1194364 | 612922 | Long Trường | 1193901 | 612623 | Long Trường | |
| 323 | TD.Rạch Bà Cua.1.N3 | 0,764 | 1193080 | 615633 | Long Trường | 1192404 | 615857 | Long Trường | |
| 324 | TD.Rạch Bà Cua.1.N1 | 0,733 | 1191954 | 615017 | Long Trường | 1192236 | 614883 | Long Trường | |
| 325 | TD.Rạch Ngọn Mương.2 | 0,86 | 1193833 | 614167 | Long Trường | 1194577 | 614579 | Long Trường | |
| 326 | TD.Sông Ông Nhiêu.2 | 0,668 | 1195156 | 614633 | Long Trường | 1195634 | 614739 | Long Trường | |
| 327 | TD.Sông Ông Nhiêu.3 | 0,663 | 1194685 | 615060 | Long Trường | 1195150 | 615160 | Long Trường | |
| 328 | TD.Rạch Bà Cua.1 | 2,184 | 1192925 | 616833 | Long Trường | 1191890 | 615077 | Long Trường | |
| 329 | TD.Rạch Bà Cua.1.N4 | 0,921 | 1193280 | 616512 | Long Trường | 1192603 | 616358 | Long Trường | |
| 330 | Rạch Ông Bồn | 1,496 | 1195031 | 614157 | Long Trường | 1196252 | 614551 | Long Trường | |
| 331 | TD.Rạch Ngọn Mương.1 | 0,767 | 1194064 | 614319 | Long Trường | 1194684 | 614099 | Long Trường | |
| 332 | TD.Rạch Ông Bồn.1 | 0,729 | 1195544 | 614165 | Long Trường | 1195967 | 614156 | Long Trường | |
| 333 | Rạch Ông Thuyết | 0,436 | 1193123 | 615912 | Long Trường | 1193551 | 616375 | Long Trường | |
| 334 | TD.Rạch Chiếc.2 | 1,004 | 1195795 | 612265 | Phước Long | 1195610 | 613168 | Phước Long | |
| 335 | TD.Rạch Đất Sét.1 | 0,577 | 1195045 | 612839 | Phước Long | 1194489 | 612772 | Phước Long | |
| 336 | Rạch Ruột Ngựa | 1,796 | 1195554 | 613824 | Phước Long | 1195865 | 612342 | Phước Long | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 337 | Rạch Ngọn Cầu | 0,744 | 1196418 | 612066 | Phước Long | 1195935 | 612403 | Phước Long | |
| 338 | TD.Rạch Ông Cày.1 | 0,488 | 1195161 | 612874 | Phước Long | 1195113 | 612482 | Phước Long | |
| 339 | TD.Rạch Đất Sét.2 | 0,668 | 1194889 | 613345 | Phước Long | 1194884 | 613304 | Phước Long | |
| 340 | Rạch Đất Sét | 1,393 | 1195116 | 613889 | Phước Long | 1195070 | 613593 | Phước Long | |
| 341 | TD.Sông Sài Gòn.1.N1 | 0,266 | 1194854 | 608005 | An Khánh | 1194954 | 608218 | An Khánh | |
| 342 | TD.Rạch Chiếc.2 | 1,004 | 1195503 | 610681 | Bình Trưng | 1194770 | 610673 | Bình Trưng | |
| 343 | TD.Rạch Đồng Ngoài.1 | 0,385 | 1193657 | 610204 | Bình Trưng | 1193742 | 610554 | Bình Trưng | |
| 344 | TD.Rạch Mương Kinh.3 | 0,486 | 1194267 | 611229 | Bình Trưng | 1194361 | 610793 | Bình Trưng | |
| 345 | TD.Rạch Bà Tri.2 | 0,644 | 1194267 | 611229 | Bình Trưng | 1194367 | 611729 | Bình Trưng | |
| 346 | TD.Rạch Chiếc.6 | 1,048 | 1195480 | 612063 | Bình Trưng | 1194507 | 612062 | Bình Trưng | |
| 347 | Rạch Bà Đạt | 1,187 | 1194280 | 609090 | Bình Trưng | 1194555 | 608418 | Bình Trưng | Rạch Bà Đạt |
| 348 | TD.Rạch Mương Kinh.2 | 1,109 | 1194491 | 610774 | Bình Trưng | 1194362 | 609735 | Bình Trưng | |
| 349 | TD.Rạch Bà Cả.1 | 0,469 | 1193714 | 607826 | An Khánh | 1193537 | 608143 | An Khánh | |
| 350 | Rạch Đá Đỏ | 1,229 | 1194252 | 609300 | An Khánh + Bình Trưng | 1194645 | 608391 | An Khánh + Bình Trưng | Rạch Đá Đỏ |
| 351 | Rạch Đồng Nhỏ | 0,474 | 1193829 | 611010 | Bình Trưng | 1193437 | 611096 | Bình Trưng | |
| 352 | TD.Rạch Mương Kinh.1 | 0,283 | 1194813 | 610743 | Bình Trưng | 1194813 | 610743 | Bình Trưng | |
| 353 | TD.Rạch Mương Kinh.1 | 0,151 | 1194813 | 610743 | Bình Trưng | 1194762 | 610631 | Bình Trưng | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 354 | TD.Rạch Giồng Ông Tố.3 | 0,776 | 1194117 | 612324 | Bình Trưng | 1194117 | 612325 | Bình Trưng | |
| 355 | Rạch Bà Cả | 0,273 | 1193864 | 608631 | An Khánh + Bình Trưng | 1193822 | 608407 | An Khánh + Bình Trưng | Rạch Bà Cả |
| 356 | TD.Rạch Bà Tri.1 | 0,573 | 1194669 | 611772 | Bình Trưng | 1194787 | 611249 | Bình Trưng | |
| 357 | TD.Rạch Bà Cả.2 | 0,481 | 1193764 | 608676 | An Khánh | 1193794 | 608235 | An Khánh | |
| 358 | Rạch Cầu Đen | 0,341 | 1194613 | 608799 | An Khánh | 1194672 | 608495 | An Khánh | |
| 359 | Rạch Bà Đạt | 0,806 | 1194898 | 609593 | Bình Trưng | 1194627 | 609962 | Bình Trưng | |
| 360 | TD.Rạch Bà Cua.1 | 2,184 | 1192041 | 612329 | Long Trường | 1192536 | 612863 | Long Trường | |
| 361 | TD.Sông Sài Gòn.4 | 0,564 | 1190436 | 606877 | An Khánh | 1190146 | 606723 | An Khánh | |
| 362 | Rạch Cầu Phao 11 | 0,683 | 1190808 | 606028 | An Khánh | 1190278 | 605828 | An Khánh | |
| 363 | TD.Rạch Cầu Phao 11.1 | 0,511 | 1190649 | 605953 | An Khánh | 1190448 | 606344 | An Khánh | |
| 364 | Suối Tiên | 0,81 | 1201171 | 615737 | Tăng Nhơn Phú | 1200864 | 615135 | Tăng Nhơn Phú | |
| 365 | TD.Rạch Suối Cái.2 | 1,05 | 1200822 | 612146 | Linh Xuân | 1201031 | 613107 | Linh Xuân | |
| 366 | Rạch Môn | 0,884 | 1197546 | 606291 | Hiệp Bình | 1197057 | 606422 | Hiệp Bình | |
| 367 | TD.Rạch Ông Dầu.1 | 0,506 | 1198945 | 605920 | Hiệp Bình | 1198696 | 605526 | Hiệp Bình | |
| 368 | TD.Rạch Đĩa.1 | 0,53 | 1199992 | 606047 | Hiệp Bình | 1199743 | 606509 | Hiệp Bình | |
| 369 | Rạch Ụ Lò | 0,185 | 1200576 | 605734 | Hiệp Bình | 1200519 | 605879 | Hiệp Bình | |
| 370 | Kênh Ông Một | 1,298 | 1200080 | 603958 | Hiệp Bình | 1198972 | 604581 | Hiệp Bình | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 371 | Rạch Đá | 1,205 | 1199335 | 605264 | Hiệp Bình | 1198578 | 604536 | Hiệp Bình | |
| 372 | Rạch Cây Dừa | 0,375 | 1199583 | 603914 | Hiệp Bình | 1199695 | 603567 | Hiệp Bình | |
| 373 | TD.Rạch Đá.1 | 0,991 | 1199962 | 604455 | Hiệp Bình | 1199122 | 604844 | Hiệp Bình | |
| 374 | Rạch Năm Sóc | 0,482 | 1198814 | 605116 | Hiệp Bình | 1199100 | 604812 | Hiệp Bình | |
| 375 | TD.Rạch Đá.3 | 0,34 | 1199499 | 605029 | Hiệp Bình | 1199332 | 605258 | Hiệp Bình | |
| 376 | Rạch Đĩa | 2,706 | 1202092 | 606613 | Tam Bình | 1201734 | 606838 | Tam Bình | |
| 377 | TD.Rạch Đá.2 | 0,462 | 1199702 | 604957 | Hiệp Bình | 1199286 | 605124 | Hiệp Bình | |
| 378 | TD.Rạch Cầu Cống.RCT.1 | 0,596 | 1191884 | 604937 | An Khánh | 1192437 | 605060 | An Khánh | |
| 379 | TD.Sông Sài Gòn.3 | 0,682 | 1193147 | 606440 | An Khánh | 1192985 | 606123 | An Khánh | |
| 380 | TD.Rạch Cá Trê Lớn.1 | 1,112 | 1192302 | 607087 | An Khánh | 1192685 | 607195 | An Khánh | |
| | **Sông, kênh, rạch khu vực nội thành Thành phố Hồ Chí Minh** | | | | | | | | |
| 381 | Rạch Nhỏ (Bà Lựu nối dài) | 0,731 | 1185204 | 594870 | Phú Định | 1185298 | 595558 | Phú Định | Rạch Nhỏ (Bà Lựu nối dài) |
| 382 | Rạch thoát nước ranh quận Bình Tân - Quận 8 | 0,788 | 1184629 | 593234 | Phú Định | 1184841 | 593992 | Phú Định | Rạch thoát nước ranh quận Bình Tân - Quận 8 |
| 383 | Rạch Ruột Ngựa (nhánh 1) | 0,131 | 1186477 | 595714 | Phú Định | 1186523 | 595599 | Phú Định | Rạch Ruột Ngựa (nhánh 1) |
| 384 | Q8.Rạch Nhỏ.1 | 0,438 | 1184808 | 595068 | Phú Định | 1185219 | 595026 | Phú Định | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 385 | Nhánh Rạch Nước Lên 1 | 0,598 | 1184007 | 593247 | Tân Nhựt | 1184510 | 593313 | Tân Nhựt | Nhánh Rạch Nước Lên 1 |
| 386 | Q8.Kênh Tàu Hũ.1 | 0,237 | 1186513 | 595435 | Phú Định | 1186524 | 595599 | Bình Phú | |
| 387 | Rạch Bà Dơi | 0,59 | 1185773 | 595039 | Phú Định | 1185723 | 595601 | Phú Định | |
| 388 | Kênh Tân Trụ | 1,13 | 1196593 | 596319 | Tân Sơn | 1197263 | 597051 | Tân Sơn | Kênh Tân Trụ |
| 389 | Kênh Hi Vọng | 1,837 | 1197357 | 599360 | Tân Sơn | 1196742 | 597641 | Tân Sơn | |
| 390 | QBTH.SVamThuat.13.N20.PN1 | 1,625 | 1197949 | 599382 | Tân Sơn | 1197265 | 599352 | Tân Sơn | |
| 391 | Sông Đập | 2,628 | 1188890 | 591307 | Tân Tạo | 1187016 | 589934 | Tân Tạo | Sông Đập |
| 392 | Rạch Bến Nghé | 2,995 | 1191090 | 604423 | Sài Gòn | 1189185 | 602217 | Chợ Quán | Rạch Bến Nghé |
| 393 | Q7.Kênh Tẻ.1 | 0,782 | 1188771 | 606082 | Tân Thuận | 1189483 | 605893 | Tân Thuận | |
| 394 | Rạch Hố Đen | 0,226 | 1187317 | 601547 | Chánh Hưng | 1187269 | 601750 | Chánh Hưng | Rạch Hố Đen |
| 395 | Rạch Bà Lựu (Rạch Năng) | 0,42 | 1185204 | 594857 | An Lạc | 1185070 | 594485 | Phú Định | Rạch Bà Lựu (Rạch Năng) |
| 396 | Rạch Bà Lớn - Rạch Chồm | 5,164 | 1186556 | 597207 | Bình Đông | 1183124 | 597868 | Bình Hưng | Rạch Bà Lớn - Rạch Chồm |
| 397 | Nhánh Rạch Bà Tàng 3 (Rạch Cống Ông Râu) | 1,073 | 1185037 | 596495 | Bình Đông | 1184160 | 597012 | Bình Hưng | Nhánh Rạch Bà Tàng 3 (Rạch Cống Ông Râu) |
| 398 | Rạch Bà Cả | 1,189 | 1186034 | 595664 | Phú Định | 1186056 | 595277 | Phú Định | Rạch Bà Cả |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 399 | Rạch Bồ Đề | 0,996 | 1187207 | 599936 | Bình Đông | 1186960 | 599026 | Bình Đông | Rạch Bồ Đề |
| 400 | Nhánh Rạch Bà Lớn 3 (Rạch Su) | 0,876 | 1186742 | 598127 | Bình Đông | 1185940 | 598189 | Bình Hưng | Nhánh Rạch Bà Lớn 3 (Rạch Su) |
| 401 | Rạch Bà Cả | 1,189 | 1193408 | 608068 | An Khánh | 1193427 | 607761 | An Khánh | Rạch Bà Cả |
| 402 | Rạch Xóm Củi-Gò Nổi | 7,938 | 1188120 | 599482 | Bình Đông | 1181503 | 601424 | Nhà Bè | |
| 403 | Q8.Kênh Đôi.1 | 1,184 | 1183596 | 594908 | Bình Đông | 1184623 | 595306 | Bình Đông | |
| 404 | Q8.Rạch Xóm Củi.1 | 0,968 | 1187189 | 600146 | Bình Đông | 1187761 | 599786 | Bình Đông | |
| 405 | Q8.Rạch Nhỏ.2 | 0,558 | 1185340 | 594620 | Phú Định | 1184806 | 594710 | Bình Đông | |
| 406 | Q8.R. Cầu Sập.3 | 0,329 | 1184232 | 596063 | Bình Đông | 1184290 | 596358 | Bình Hưng | |
| 407 | Rạch Cầu Đen | 0,341 | 1182894 | 593544 | Bình Đông | 1180652 | 592797 | Bình Chánh | |
| 408 | Kênh Tân Hoá đoạn 1 | 0,941 | 1190744 | 596678 | Bình Thới | 1189860 | 596463 | Phú Lâm | Kênh Tân Hoá đoạn 1 |
| 409 | Rạch Tân Hóa | 3,11 | 1193295 | 597449 | Bình Thới | 1190717 | 596674 | Bình Thới | |
| 410 | Kênh Hy Vọng | 1,835 | 1196741 | 597640 | Tân Sơn | 1197862 | 596196 | Tân Sơn | Kênh Hy Vọng |
| 411 | Kênh 19/5 | 3,474 | 1196605 | 595306 | Tây Thạnh | 1193930 | 593091 | Bình Hưng Hòa | Kênh 19/5 |
| 412 | Rạch Bàu Trâu | 1,265 | 1189859 | 596450 | Phú Thạnh | 1190285 | 595410 | Phú Lâm | Rạch Bàu Trâu |
| 413 | Rạch Cụt | 0,381 | 1199582 | 601496 | An Nhơn | 1199744 | 601833 | An Phú Đông | Rạch Cụt |
| 414 | Kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè (từ Cầu Lê Văn Sỹ | 4,913 | 1192993 | 605268 | Cầu Kiệu | 1193570 | 601715 | Tân Sơn Nhất | Kênh Nhiêu Lộc - Thị |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| | đến Út Tịch) | | | | | | | | Nghè |
| 415 | Rạch Cầu Làng | 0,425 | 1197130 | 0.00021 | Bình Quới | 1197158 | 609140 | Bình Quới | Rạch Cầu Làng |
| 416 | Rạch Cầu Làng | 0,425 | 1199469 | 606910 | Bình Quới | 1199639 | 607906 | Bình Quới | Rạch Cầu Làng |
| 417 | Rạch Lăng 1 | 0,19 | 1196888 | 603563 | Bình Lợi Trung | 1197073 | 603532 | Bình Lợi Trung | Rạch Lăng 1 |
| 418 | Kênh C | 7,51 | 1190076 | 589851 | Bình Lợi | 1183738 | 589243 | Tân Nhựt | |
| 419 | Kênh C9 (kênh 4) | 1,999 | 1188406 | 588315 | Tân Tạo | 1187929 | 590255 | Tân Tạo | |
| 420 | BT.Rạch Nước Lên.1 | 0,564 | 1185000 | 594534 | Phú Định | 1184858 | 593988 | An Lạc | |
| 421 | BT.Kênh 4.1 | 0,967 | 1188314 | 588683 | Tân Tạo | 1187407 | 588351 | Tân Tạo | |
| 422 | BT.Rạch Hương Nhan.3 | 1,275 | 1187204 | 591856 | Tân Tạo | 1186145 | 591747 | Tân Tạo | |
| 423 | BC.Kênh C.1 | 7,196 | 1190056 | 589851 | Tân Tạo | 1193245 | 583403 | Bình Lợi | |
| 424 | HM.K.Thanh Long.1 | 3,42 | 1197349 | 592879 | Bình Tân | 1198681 | 590242 | Bà Điểm | |
| 425 | Đoạn Kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè (từ cầu Lê Văn Sỹ đến Út Tịch) | 3,755 | 1193570 | 601715 | Cầu Kiệu | 1193748 | 599224 | Tân Sơn Nhất | Đoạn Kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè (từ cầu Lê Văn Sỹ đến Út Tịch) |
| 426 | Kênh Tân Hóa - Lò Gốm | 2,712 | 1189450 | 596793 | Phú Lâm | 1187160 | 596520 | Bình Phú | Kênh Tân Hóa - Lò Gốm |
| 427 | Kênh Tàu Hũ - Lò Gốm | 8,802 | 1189086 | 601991 | Bình Tiên | 1184704 | 595449 | Phú Định | Kênh Tàu Hũ - Lò Gốm |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 428 | Kênh Ụ Cây | 1,226 | 1188865 | 600400 | Chánh Hưng | 1188216 | 599515 | Chánh Hưng | Kênh Ụ Cây |
| 429 | Sông Trường Đai nhánh 1 | 0,364 | 1201019 | 598231 | An Hội Tây | 1200687 | 598335 | An Hội Tây | Sông Trường Đai |
| 430 | Sông Trường Đai nhánh 2 | 0,678 | 1200966 | 598261 | An Hội Tây | 1200393 | 597995 | An Hội Tây | Sông Trường Đai nhánh 1 |
| 431 | Rạch Bà Miêng (đoạn 1) | 1,33 | 1199965 | 601092 | Gò Vấp | 1198904 | 600455 | An Hội Đông | Rạch Bà Miêng (đoạn 1) |
| 432 | Rạch Bà Miêng (đoạn 2) | 0,323 | 1199965 | 601093 | Gò Vấp | 1200252 | 601028 | An Hội Đông | Rạch Bà Miêng (đoạn 2) |
| 433 | Rạch Lăng đoạn 1 | 0,905 | 1196321 | 604204 | Bình Lợi Trung | 1196537 | 603532 | Bình Lợi Trung | Rạch Lăng đoạn 1 |
| 434 | Kênh Thanh Đa | 1,482 | 1196843 | 605145 | Bình Lợi Trung | 1195632 | 605965 | Bình Quới | Kênh Thanh Đa |
| 435 | Rạch Cầu Sơn đoạn 1 | 0,179 | 1195124 | 604939 | Bình Thạnh | 1195240 | 604991 | Thạnh Mỹ Tây | Rạch Cầu Sơn đoạn 1 |
| 436 | Rạch Bà Láng đoạn 2 | 0,688 | 1194871 | 603993 | Gia Định | 1195121 | 604581 | Bình Thạnh | Rạch Bà Láng đoạn 2 |
| 437 | Rạch Tam Vàm Tắc | 0,516 | 1196648 | 604586 | Bình Lợi Trung | 1196321 | 604204 | Bình Lợi Trung | Rạch Tam Vàm Tắc |
| 438 | Kênh Nội Đồng | 0,152 | 1185074 | 593306 | An Lạc | 1185017 | 593183 | An Lạc | Kênh Nội Đồng (cặp hẻm 130 đường Lê Tấn Bê) |
| 439 | Rạch Ông Búp | 2,37 | 1190191 | 593310 | Bình Trị Đông | 1189744 | 591435 | Tân Tạo | Rạch Ông Búp |
| 440 | Kênh Liên Xã | 1,947 | 1190036 | 595198 | Bình Trị Đông | 1190191 | 593306 | Bình Trị Đông | Kênh Liên Xã |
| 441 | Kênh Nước Đen | 1,393 | 1193603 | 592872 | Bình Hưng Hòa | 1193203 | 594019 | Bình Hưng Hòa | Kênh Nước Đen |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 442 | Kênh Nội Đồng | 0,152 | 1190252 | 589835 | Bình Tân | 1190498 | 589304 | Bình Tân | Kênh Nội Đồng |
| 443 | Sông Dập | 0,532 | 1186952 | 590569 | Tân Tạo | 1187325 | 590224 | Tân Tạo | |
| 444 | Rạch Ruột Ngựa đoạn 1 | 1,474 | 1186724 | 595787 | Bình Phú | 1185298 | 595558 | Phú Định | Rạch Ruột Ngựa đoạn 1 |
| 445 | Q8.NT.1 | 2,737 | 1187495 | 600736 | Bình Hưng | 1187679 | 600803 | Chánh Hưng | |
| 446 | Q8.Rạch Ông Bé.2 | 0,654 | 1187314 | 601547 | Chánh Hưng | 1187438 | 600915 | Bình Hưng | |
| 447 | Kênh Nước Đen | 1,035 | 1193672 | 596034 | Bình Hưng Hòa | 1193340 | 595300 | Bình Hưng Hòa | |
| 448 | Rạch trước Trường Bình Lợi Trung | 0,416 | 1197508 | 603795 | An Nhơn | 1197488 | 604192 | Bình Lợi Trung | Rạch trước Trường Bình Lợi Trung |
| 449 | Rạch Cầu Cả Bốn | 2,246 | 1200389 | 601024 | Thới An | 1202415 | 601457 | An Phú Đông | Rạch Cầu Cả Bốn |
| 450 | Rạch Cụt | 0,381 | 1200348 | 598816 | An Hội Tây | 1200550 | 598688 | An Hội Tây | |
| 451 | Q12.Rạch Bến Cát.14 | 0,338 | 1198934 | 602765 | An Phú Đông | 1198814 | 602459 | An Nhơn | |
| 452 | Rạch Ụ Sáu Trình | 0,649 | 1199141 | 603049 | An Phú Đông | 1199139 | 602460 | An Nhơn | |
| 453 | QBTH.ThiNghe.N1.PN1 | 0,326 | 1193742 | 605356 | Thạnh Mỹ Tây | 1193815 | 605173 | Thạnh Mỹ Tây | |
| 454 | Kênh Nước Đen | 1,447 | 1193340 | 595300 | Bình Hưng Hòa | 1193203 | 594019 | Bình Hưng Hòa | |
| 455 | BT.Rạch Nước Lên.6 | 0,444 | 1186594 | 592053 | Tân Tạo | 1186984 | 592169 | Tân Tạo | |
| 456 | BT.Rạch Nước Lên.3 | 0,282 | 1186072 | 593677 | An Lạc | 1186186 | 593477 | An Lạc | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 457 | Rạch Nước Lên | 1,089 | 1191068 | 590110 | Tân Vĩnh Lộc | 1191213 | 589353 | Tân Vĩnh Lộc | |
| 458 | Kênh Tân Hoá đoạn 2 | 0,689 | 1189860 | 596463 | Phú Lâm | 1189450 | 596793 | Phú Lâm | Kênh Tân Hoá đoạn 2 |
| 459 | Kênh Ngang số 3 | 0,411 | 1186189 | 596144 | Phú Định | 1186014 | 596516 | Phú Định | Kênh Ngang số 3 |
| 460 | Rạch Bà Tàng - Cầu Sập | 4,573 | 1182816 | 595347 | Bình Đông | 1186916 | 597184 | Bình Đông | Rạch Bà Tàng - Cầu Sập |
| 461 | Rạch Ông Nhỏ | 1,968 | 1188461 | 601320 | Chánh Hưng | 1188007 | 602792 | Chánh Hưng | Rạch Ông Nhỏ |
| 462 | Rạch Ông Bé | 0,438 | 1188475 | 601320 | Chánh Hưng | 1188789 | 601549 | Chánh Hưng | |
| 463 | Rạch Lăng đoạn 2 | 0,956 | 1197003 | 604037 | Bình Lợi Trung | 1196537 | 603532 | Bình Lợi Trung | Rạch Lăng đoạn 2 |
| 464 | Rạch Cầu Sơn đoạn 2 | 0,407 | 1195124 | 604939 | Bình Thạnh | 1195121 | 604581 | Bình Thạnh | Rạch Cầu Sơn đoạn 2 |
| 465 | Rạch Văn Thánh đoạn 3 | 0,588 | 1193640 | 605169 | Thạnh Mỹ Tây | 1194141 | 605066 | Thạnh Mỹ Tây | Rạch Văn Thánh đoạn 3 |
| 466 | Rạch Văn Thánh đoạn 2 | 0,677 | 1194141 | 605066 | Thạnh Mỹ Tây | 1194563 | 605472 | Thạnh Mỹ Tây | Rạch Văn Thánh đoạn 2 |
| 467 | Rạch Bà Láng đoạn 1 | 0,337 | 1195433 | 604516 | Bình Thạnh | 1195121 | 604581 | Bình Thạnh | Rạch Bà Láng đoạn 1 |
| 468 | Rạch Cầu Dừa | 0,607 | 1189829 | 603301 | Vĩnh Hội | 1190011 | 603129 | Vĩnh Hội | Rạch Bến Nghé |
| 469 | Kênh Lương Bèo | 1,855 | 1189143 | 593243 | An Lạc | 1188761 | 591427 | Tân Tạo | Kênh Lương Bèo |
| 470 | Rạch Cù Lao Nguyễn Kiệu | 0,279 | 1189483 | 602483 | Vĩnh Hội | 1189228 | 602592 | Vĩnh Hội | Kênh Tẻ |
| 471 | Kênh Hàng Bàng | 0,387 | 1188713 | 598968 | Chợ Lớn | 1188816 | 598670 | Chợ Lớn | Kênh Hàng Bàng |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 472 | Kênh Hàng Bàng đoạn 3 | 0,228 | 1188584 | 597197 | Bình Tây | 1188616 | 597423 | Bình Tây | |
| 473 | Kênh Hàng Bàng Đoạn 2 | 0,458 | 1188814 | 598642 | Bình Tây | 1188738 | 598191 | Bình Tây | Kênh Hàng Bàng Đoạn 2 |
| 474 | Rạch Ruột Ngựa đoạn 2 | 0,838 | 1187128 | 596521 | Bình Phú | 1186724 | 595787 | Bình Phú | Rạch Ruột Ngựa đoạn 2 |
| 475 | Kênh Ngang số 1 | 0,401 | 1188247 | 598341 | Phú Định | 1187910 | 598559 | Phú Định | Kênh Ngang số 1 |
| 476 | Kênh Ngang số 2 | 0,411 | 1187644 | 597357 | Phú Định | 1187294 | 597572 | Phú Định | Kênh Ngang số 2 |
| 477 | Rạch Lào | 0,476 | 1186887 | 596998 | Phú Định | 1187018 | 596543 | Phú Định | Rạch Lào |
| 478 | Rạch Du | 0,819 | 1188462 | 601310 | Chánh Hưng | 1187995 | 600782 | Chánh Hưng | Rạch Du |
| 479 | Rạch Ông Nhỏ nhánh 2 | 0,089 | 1188224 | 601609 | Chánh Hưng | 1188172 | 601555 | Chánh Hưng | Rạch Ông Nhỏ nhánh 2 |
| 480 | Rạch Ông Lớn nhánh 5 | 0,324 | 1188314 | 602514 | Chánh Hưng | 1188205 | 602794 | Chánh Hưng | Rạch Ông Lớn nhánh 5 |
| 481 | Rạch Ông Nhỏ nhánh 3 | 0,093 | 1188393 | 601420 | Chánh Hưng | 1188317 | 601368 | Chánh Hưng | Rạch Ông Nhỏ nhánh 3 |
| 482 | Rạch Cầu Đồn | 0,668 | 1186604 | 597275 | Bình Đông | 1186835 | 597669 | Bình Đông | Rạch Cầu Đồn |
| 483 | Q8.Sông Bến Lức.1 | 0,788 | 1183249 | 594341 | Bình Đông | 1184036 | 594302 | Bình Đông | |
| 484 | Q8.Sông Bến Lức.2 | 0,769 | 1183237 | 594282 | Bình Đông | 1183965 | 594035 | Bình Đông | |
| 485 | Q8.Sông Bến Lức.3 | 0,664 | 1183113 | 593788 | Bình Đông | 1183776 | 593749 | Bình Đông | |
| 486 | Q8.Kênh Đôi.1.N1.PN2 | 0,956 | 1184045 | 595675 | Bình Đông | 1183142 | 595417 | Bình Đông | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 487 | Q8.Sông Cần Giuộc.1.N1 | 2,116 | 1183310 | 593016 | Bình Đông | 1184334 | 594690 | Bình Đông | |
| 488 | Q8.Kênh Đôi.1.N1 | 0,394 | 1183525 | 595435 | Bình Đông | 1183709 | 595087 | Bình Đông | |
| 489 | Q8.Kênh Đôi.1.N1.PN1 | 0,571 | 1184182 | 595425 | Bình Đông | 1183670 | 595172 | Bình Đông | |
| 490 | Q8.Rạch Bà Lớn.1 | 0,807 | 1186793 | 598141 | Bình Đông | 1186476 | 597417 | Bình Hưng | |
| 491 | Q8.Rạch Su.1 | 0,53 | 1186928 | 598667 | Bình Đông | 1186778 | 598164 | Bình Đông | |
| 492 | Rạch Đầm Sen | 0,624 | 1190400 | 597000 | Bình Thới | 1190046 | 596622 | Bình Thới | Rạch Đầm Sen |
| 493 | Kênh A41 | 0,829 | 1195363 | 599497 | Tân Sơn Nhất | 1194829 | 599721 | Tân Sơn Nhất | |
| 494 | QBTH.SVamThuat.13.N21 | 3,01 | 1195421 | 594298 | Bình Hưng Hòa | 1194864 | 593842 | Bình Hưng Hòa | |
| 495 | QBTH.SVamThuat.13.N22 | 1,033 | 1194720 | 595059 | Tây Thạnh | 1195366 | 594253 | Bình Hưng Hòa | |
| 496 | Rạch Khu phố 8. phường 15 | 0,3 | 1200501 | 600519 | An Hội Đông | 1200775 | 600581 | An Hội Đông | Rạch Khu phố 8. phường 15 |
| 497 | Rạch Chùa Chiêm Phước | 0,343 | 1200437 | 600460 | An Hội Đông | 1200298 | 600179 | An Hội Đông | Rạch Chùa Chiêm Phước |
| 498 | Rạch Bà Miêng nhánh 1 | 0,38 | 1200119 | 601012 | An Hội Đông | 1200026 | 600663 | An Hội Đông | Rạch Bà Miêng nhánh 1 |
| 499 | Rạch Phạm Văn Chiêu | 0,081 | 1199793 | 597219 | An Hội Tây | 1199852 | 597163 | An Hội Tây | Rạch Phạm Văn Chiêu |
| 500 | Rạch Ông Bàu nhỏnh 1 | 0,128 | 1197786 | 602716 | An Nhơn | 1197683 | 602700 | An Nhơn | Rạch Ông Bàu nhỏnh 1 |
| 501 | Rạch Ông Bàu | 0,526 | 1197864 | 602793 | An Nhơn | 1197785 | 602430 | An Nhơn | Rạch Ông Bàu |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 502 | Rạch Chín Xiềng | 0,732 | 1197571 | 602914 | An Nhơn | 1197394 | 603287 | An Nhơn | Rạch Chín Xiềng |
| 503 | Rạch Làng Lớn | 0,347 | 1197443 | 602831 | An Nhơn | 1197743 | 602887 | An Nhơn | Rạch Làng Lớn |
| 504 | Rạch Cầu Cụt nhánh 1 | 0,167 | 1200402 | 598648 | An Hội Tây | 1200561 | 598694 | An Hội Tây | Rạch Cầu Cụt nhánh 1 |
| 505 | Rạch Ông Tổng nhánh 3 | 0,126 | 1198749 | 602028 | An Nhơn | 1198861 | 601973 | An Nhơn | Rạch Ông Tổng nhánh 3 |
| 506 | Rạch Ông Tổng | 1,371 | 1199123 | 602452 | Bình Mỹ | 1199069 | 601658 | Bình Mỹ | Rạch Ông Tổng |
| 507 | Rạch Ông Tổng nhánh 1 | 0,403 | 1198955 | 602077 | An Nhơn | 1198793 | 601771 | An Nhơn | Rạch Ông Tổng nhánh 1 |
| 508 | Rạch Ông Tổng nhánh 2 | 0,081 | 1198729 | 601821 | An Nhơn | 1198788 | 601868 | An Nhơn | Rạch Ông Tổng nhánh 2 |
| 509 | Rạch Dừa (đoạn mương hở) | 0,721 | 1198795 | 602460 | An Nhơn | 1198311 | 601978 | An Nhơn | Rạch Dừa (đoạn mương hở) |
| 510 | Rạch hẻm 332 Phan Văn Trị | 0,028 | 1196706 | 603416 | Bình Lợi Trung | 1196707 | 603444 | Bình Lợi Trung | Rạch hẻm 332 Phan Văn Trị |
| 511 | Rạch Băng Ky | 0,037 | 1196547 | 603482 | Bình Lợi Trung | 1196535 | 603517 | Bình Lợi Trung | Rạch Băng Ky |
| 512 | Văn Thánh Nhánh đoạn 2 | 0,038 | 1196438 | 603552 | Bình Thạnh | 1196462 | 603580 | Bình Thạnh | Văn Thánh Nhánh đoạn 2 |
| 513 | Rạch nhánh rạch Lăng | 0,171 | 1196631 | 604138 | Bình Lợi Trung | 1196519 | 604045 | Bình Lợi Trung | Rạch nhánh rạch Lăng |
| 514 | Rạch hẻm 290 Nơ Trang Long | 0,127 | 1196271 | 603753 | Bình Thạnh | 1196391 | 603730 | Bình Thạnh | Rạch hẻm 290 Nơ Trang Long |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 515 | Sông Bình Lợi | 0,411 | 1197039 | 604680 | Bình Lợi Trung | 1196648 | 604586 | Bình Lợi Trung | Sông Bình Lợi |
| 516 | Sông Bình Triệu (Hữu Tắc) | 0,81 | 1196723 | 605078 | Bình Lợi Trung | 1196648 | 604586 | Bình Lợi Trung | Sông Bình Triệu (Hữu Tắc) |
| 517 | Rạch nhánh Sông Bình Triệu | 0,028 | 1196333 | 604788 | Bình Thạnh | 1196350 | 604808 | Bình Thạnh | Rạch nhánh Sông Bình Triệu |
| 518 | Rạch Bà Láng đoạn 3 | 0,672 | 1196321 | 604204 | Bình Lợi Trung | 1195707 | 604115 | Bình Thạnh | Rạch Bà Láng đoạn 3 |
| 519 | Rạch Tăng Kỳ Bắc | 0,336 | 1195562 | 604008 | Bình Thạnh | 1195615 | 604152 | Bình Thạnh | Rạch Tăng Kỳ Bắc |
| 520 | Rạch nhánh rạch Lăng (Rạch Lá) | 0,262 | 1195978 | 604156 | Bình Thạnh | 1196044 | 604376 | Bình Thạnh | Rạch nhánh rạch Lăng (Rạch Lá) |
| 521 | Rạch Văn Thánh đoạn 4 | 0,486 | 1193184 | 605047 | Thạnh Mỹ Tây | 1193640 | 605169 | Thạnh Mỹ Tây | Rạch Văn Thánh đoạn 4 |
| 522 | Rạch Ung Văn Khiêm | 0,087 | 1195220 | 605959 | Thạnh Mỹ Tây | 1195259 | 606037 | Thạnh Mỹ Tây | Rạch Ung Văn Khiêm |
| 523 | Rạch Văn Thánh đoạn 1 | 0,375 | 1194563 | 605472 | Thạnh Mỹ Tây | 1194896 | 605643 | Thạnh Mỹ Tây | Rạch Văn Thánh đoạn 1 |
| 524 | Rạch Chài | 0,348 | 1195899 | 608481 | Bình Quới | 1195572 | 608368 | Bình Quới | Rạch Chài |
| 525 | Rạch Cây Bàng | 0,638 | 1196222 | 608656 | Bình Quới | 1195894 | 609083 | Bình Quới | Rạch Cây Bàng |
| 526 | Rạch Cống Hai Xanh | 0,139 | 1196606 | 608995 | Bình Quới | 1196588 | 609133 | Bình Quới | Rạch Cống Hai Xanh |
| 527 | Rạch Cống Ba Lùn | 0,451 | 1196488 | 608712 | Bình Quới | 1196430 | 609159 | Bình Quới | Rạch Cống Ba Lùn |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 528 | Nhánh rạch Chùa | 0,152 | 1196549 | 607899 | Bình Quới | 1196397 | 607894 | Bình Quới | Nhánh rạch Chùa |
| 529 | Rạch Ông Ngữ nhánh 2 | 0,212 | 1196627 | 607832 | Bình Quới | 1196767 | 607680 | Bình Quới | Rạch Ông Ngữ nhánh 2 |
| 530 | Rạch Tư Chanh | 0,111 | 1196477 | 607754 | Bình Quới | 1196480 | 607643 | Bình Quới | Rạch Tư Chanh |
| 531 | Rạch Chùa | 0,699 | 1196459 | 608365 | Bình Quới | 1196306 | 607705 | Bình Quới | Rạch Chùa |
| 532 | Rạch Ông Ngữ | 1,411 | 1196750 | 608539 | Bình Quới | 1196679 | 607499 | Bình Quới | Rạch Ông Ngữ |
| 533 | Rạch Ông Ngữ nhánh 1 | 0,449 | 1196754 | 607605 | Bình Quới | 1197103 | 607326 | Bình Quới | Rạch Ông Ngữ nhánh 1 |
| 534 | Rạch Ông Ngữ nhánh 3 | 0,348 | 1196914 | 607696 | Bình Quới | 1197091 | 607451 | Bình Quới | Rạch Ông Ngữ nhánh 3 |
| 535 | Rạch Ông Ngữ nhánh 5 | 0,272 | 1196901 | 608151 | Bình Quới | 1197147 | 608170 | Bình Quới | Rạch Ông Ngữ nhánh 5 |
| 536 | Nhánh rạch Cầu Cống Đoạn 4 | 0,23 | 1197164 | 607987 | Bình Quới | 1197266 | 608171 | Bình Quới | Nhánh rạch Cầu Cống Đoạn 4 |
| 537 | Rạch Ông Ngữ nhánh 6 | 0,221 | 1196712 | 608327 | Bình Quới | 1196826 | 608152 | Bình Quới | Rạch Ông Ngữ nhánh 6 |
| 538 | Rạch Cầu Cống Đoạn 4 | 0,871 | 1197266 | 608171 | Bình Quới | 1197821 | 608472 | Bình Quới | Rạch Cầu Cống Đoạn 4 |
| 539 | Rạch Cầu Cống Đoạn 1 | 0,661 | 1197522 | 607889 | Bình Quới | 1197861 | 608286 | Bình Quới | Rạch Cầu Cống Đoạn 1 |
| 540 | Rạch Sở Nhật | 0,441 | 1197866 | 608166 | Bình Quới | 1198268 | 608335 | Bình Quới | Rạch Sở Nhật |
| 541 | Rạch Cầu Cống Đoạn 2 | 0,754 | 1197917 | 608997 | Bình Quới | 1197861 | 608286 | Bình Quới | Rạch Cầu Cống Đoạn 2 |
| 542 | Rạch Tổ dân phố 23 Khu phố 2 | 0,253 | 1197425 | 608911 | Bình Quới | 1197457 | 609162 | Bình Quới | Rạch Tổ dân phố 23 Khu |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| | | | | | | | | | phố 2 |
| 543 | Rạch Cầu Bông | 1,601 | 1193849 | 603471 | Gia Định | 1194882 | 603992 | Gia Định | Rạch Cầu Bông |
| 544 | Rạch Lăng Nhánh 1 | 0,131 | 1196758 | 603572 | Bình Lợi Trung | 1196888 | 603563 | Bình Lợi Trung | Rạch Lăng Nhánh 1 |
| 545 | Rạch Bà Láng đoạn 4 | 0,582 | 1195707 | 604115 | Bình Thạnh | 1195433 | 604516 | Bình Thạnh | Rạch Bà Láng đoạn 4 |
| 546 | QBTh.Rạch Lăng.2 | 0,732 | 1196264 | 603725 | Bình Thạnh | 1195943 | 604128 | Bình Thạnh | |
| 547 | QBTH.KênhThi Nghe.N4 | 0,576 | 1194371 | 603555 | Gia Định | 1193821 | 603404 | Gia Định | |
| 548 | QBTh.Kênh Thị Nghè.1 | 0,802 | 1194263 | 604653 | Gia Định | 1193669 | 604286 | Gia Định | |
| 549 | QBTH.SaiGon.19 | 0,301 | 1195975 | 608084 | Bình Quới | 1195775 | 607860 | Bình Quới | |
| 550 | Kênh Hãng Giấy | 0,264 | 1186185 | 593502 | An Lạc | 1186242 | 593246 | An Lạc | Kênh Hãng Giấy |
| 551 | Kênh Hai Nghiệp | 0,155 | 1185597 | 593367 | An Lạc | 1185556 | 593222 | An Lạc | Kênh Hai Nghiệp |
| 552 | Kênh Mười Xà | 0,728 | 1185996 | 593895 | An Lạc | 1185901 | 593177 | An Lạc | Kênh Mười Xà |
| 553 | Rạch Năm Thang | 0,09 | 1186511 | 592886 | Tân Tạo | 1186577 | 592945 | Tân Tạo | |
| 554 | Rạch Hai Lớn | 0,128 | 1186470 | 592708 | Tân Tạo | 1186578 | 592776 | Tân Tạo | |
| 555 | Kênh T10 | 1,046 | 1186172 | 592815 | Tân Tạo | 1186506 | 591824 | Tân Tạo | Kênh T10 |
| 556 | Rạch Bà Tiếng | 2,439 | 1188187 | 594430 | An Lạc | 1186437 | 593168 | An Lạc | Rạch Bà Tiếng |
| 557 | Rạch Bà Tiếng nhánh 2 | 0,496 | 1186893 | 593601 | An Lạc | 1187356 | 593464 | An Lạc | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 558 | Rạch Bà Tiếng nhánh 1 | 0,598 | 1187199 | 593160 | An Lạc | 1186690 | 593472 | An Lạc | |
| 559 | Rạch Khu phố 3-4 (Nhánh 1) | 0,328 | 1186905 | 594458 | An Lạc | 1186581 | 594508 | An Lạc | |
| 560 | Rạch Khu phố 3-4 (Nhánh 2) | 0,136 | 1186449 | 594527 | An Lạc | 1186583 | 594507 | An Lạc | |
| 561 | Rạch Khu phố 3-4 | 0,543 | 1186671 | 594886 | An Lạc | 1186555 | 594360 | An Lạc | |
| 562 | Rạch Nhảy | 0,716 | 1187181 | 595082 | An Lạc | 1186674 | 594895 | An Lạc | Rạch Nhảy |
| 563 | Nhánh 2 Rạch Nhảy | 0,184 | 1187136 | 594906 | An Lạc | 1187318 | 594888 | An Lạc | Nhánh 2 Rạch Nhảy |
| 564 | Rạch Ruột Ngựa nhánh 1 | 0,354 | 1187096 | 594763 | An Lạc | 1187179 | 594780 | An Lạc | |
| 565 | Sông Chùa 2 (Sông Kinh) | 1,759 | 1190051 | 589860 | Tân Tạo | 1189000 | 591265 | Tân Tạo | Sông Chùa 2 (Sông Kinh) |
| 566 | Sông Chùa 1 | 0,784 | 1190265 | 589916 | Bình Tân | 1190038 | 590645 | Bình Tân | Sông Chùa 1 |
| 567 | Rạch Đuôi Trâu | 1,186 | 1189909 | 590933 | Bình Tân | 1191070 | 590765 | Bình Tân | Rạch Đuôi Trâu |
| 568 | Rạch thoát nước cặp hẻm 4430 NCP | 0,093 | 1189616 | 591300 | Tân Tạo | 1189611 | 591392 | Tân Tạo | |
| 569 | Kênh Liên ấp (Nhánh ông Búp) | 0,753 | 1190234 | 592357 | Bình Trị Đông | 1190595 | 591750 | Tân Tạo | Kênh Liên Ấp (nhánh Ông Búp) |
| 570 | Kênh Tẻ | 1,063 | 1189756 | 592266 | Tân Tạo | 1189586 | 593273 | Tân Tạo | Kênh Tẻ ( Tân Tạo) |
| 571 | Mương thoát nước liên khu 3-4-10-11-12 | 0,068 | 1190575 | 595211 | Bình Trị Đông | 1190559 | 595277 | Bình Trị Đông | |
| 572 | Nhánh Sông Kinh (cặp hẻm 1687 TL10) | 0,11 | 1189810 | 590215 | Tân Tạo | 1189904 | 590272 | Tân Tạo | Nhánh Sông Kinh (cặp hẻm 1687 |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| | | | | | | | | | Tỉnh lộ 10) |
| 573 | Nhánh Kênh 5 | 0,519 | 1187401 | 590200 | Tân Tạo | 1187275 | 590703 | Tân Tạo | Nhánh kênh 5 |
| 574 | Nhánh Kênh 4 | 0,6 | 1187932 | 590265 | Tân Tạo | 1187782 | 590846 | Tân Tạo | Nhánh kênh 4 |
| 575 | Nhánh Kênh 3 | 0,196 | 1188322 | 590774 | Tân Tạo | 1188277 | 590965 | Tân Tạo | Nhánh kênh 3 |
| 576 | Rạch Lương Sầm | 0,699 | 1190012 | 589927 | Tân Tạo | 1189473 | 589489 | Tân Tạo | Rạch Lương Sầm |
| 577 | Rạch Nhảy | 0,716 | 1186760 | 595798 | Bình Phú | 1187179 | 595086 | Bình Phú | Rạch Nhảy |
| 578 | Rạch Bà Tiếng nhánh 2 | 0,496 | 1187356 | 593461 | An Lạc | 1188055 | 593342 | An Lạc | |
| 579 | Rạch Bà Tiếng nhánh 1 | 0,598 | 1187646 | 592975 | An Lạc | 1187190 | 593154 | An Lạc | |
| 580 | BT.Rạch Nước Lên.5 | 0,674 | 1186529 | 592847 | Tân Tạo | 1186818 | 592538 | Tân Tạo | |
| 581 | Kênh C11 (kênh 5) | 1,977 | 1187896 | 588277 | Tân Tạo | 1187407 | 590193 | Tân Tạo | |
| 582 | Kênh C3 (kênh 1) | 1,512 | 1189170 | 590782 | Tân Tạo | 1189519 | 589312 | Tân Tạo | |
| 583 | BT.Rạch Cái Trung.1 | 0,896 | 1186563 | 591649 | Tân Tạo | 1186846 | 590799 | Tân Tạo | |
| 584 | Kênh C5 (kênh 2) | 2,256 | 1189209 | 588853 | Tân Tạo | 1188728 | 591057 | Tân Tạo | |
| 585 | Kênh C7 (kênh 3) | 2,359 | 1188902 | 588475 | Tân Tạo | 1188312 | 590759 | Tân Tạo | |
| 586 | BT.Rạch Cái Trung.2 | 1,27 | 1187076 | 590727 | Tân Tạo | 1186970 | 591879 | Tân Tạo | |
| 587 | Kênh 4 | 0,913 | 1187696 | 591045 | Tân Tạo | 1187467 | 591882 | Tân Tạo | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 588 | BT.Rạch Nước Lên.4 | 0,449 | 1186078 | 592471 | Tân Tạo | 1186464 | 592699 | Tân Tạo | |
| 589 | BT.Kênh 3.1 | 0,526 | 1188841 | 588656 | Tân Tạo | 1188316 | 588674 | Tân Tạo | |
| 590 | BT.Rạch Nước Lên.2.N2 | 1,203 | 1185795 | 594479 | An Lạc | 1186893 | 593988 | An Lạc | |
| 591 | BT.Rạch Nước Lên.2 | 1,078 | 1186136 | 594961 | An Lạc | 1186001 | 593893 | An Lạc | |
| 592 | BT.Rạch Nước Lên.2.N1 | 0,859 | 1186551 | 594361 | An Lạc | 1185950 | 594015 | An Lạc | |
| 593 | BC.Sông Chùa.4 | 0,506 | 1190998 | 590065 | Bình Tân | 1190722 | 589708 | Bình Tân | |
| 594 | Kênh T14 (Rạch Suối Reo) | 4,458 | 1190243 | 589858 | Bình Tân | 1192988 | 587678 | Tân Vĩnh Lộc | |
| | **Sông, kênh, rạch khu vực huyện Củ Chi** | | | | | | | | |
| 595 | Rạch Rỏng Gọn | 1,352 | 1210129 | 595036 | Bình Mỹ | 1210850 | 594026 | Phú Hòa Đông | Rạch Dứa |
| 596 | Rạch Đứng | 4,638 | 1211073 | 595534 | Bình Mỹ | 1209512 | 593158 | Phú Hòa Đông | Rạch Dứa |
| 597 | CC.Rạch Sơn.4.N1 | 2,764 | 1223487 | 579742 | An Nhơn Tây | 1221043 | 580759 | Nhuận Đức | Rạch Sơn |
| 598 | CC.Kênh Đức Lập.1 | 2,813 | 1229182 | 575560 | An Nhơn Tây | 1227500 | 575905 | Thái Mỹ | Rạch Láng The |
| 599 | Rỗng Bến Lội | 0,601 | 1219850 | 590319 | Bình Mỹ | 1219479 | 590091 | Phú Hòa Đông | |
| 600 | Rạch Láng The - Bến Mương | 11,076 | 1220778 | 590768 | Nhuận Đức, Củ Chi, Phú Hòa Đông | 1217351 | 583468 | Nhuận Đức, Củ Chi, Phú Hòa Đông | |
| 601 | CC.Rạch Láng The.17 | 0,775 | 1216878 | 584191 | Củ Chi | 1217256 | 583598 | Phú Hòa Đông | Rạch Láng The |
| 602 | CC.Rạch Láng The.7 | 0,379 | 1219363 | 590610 | Bình Mỹ | 1219165 | 590340 | Bình Mỹ | Rạch Láng The |
| 603 | Rạch Lùn | 0,673 | 1219505 | 590973 | Bình Mỹ | 1219659 | 590489 | Phú Hòa Đông | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 604 | Rạch Bùng Binh | 1,607 | 1217624 | 591278 | Bình Mỹ | 1218662 | 590279 | Phú Hòa Đông | |
| 605 | CC.Rạch Kè.2 | 2,401 | 1217315 | 591119 | Bình Mỹ | 1216943 | 589176 | Phú Hòa Đông | Rạch Bàu Nhum |
| 606 | Kênh Tiêu KCN Tân Qui | 3,383 | 1213755 | 593921 | Bình Mỹ, Phú Hòa Đông | 1214431 | 590957 | Bình Mỹ, Phú Hòa Đông | |
| 607 | Rạch Dứa | 3,967 | 1213357 | 598034 | Bình Mỹ | 1211028 | 595490 | Bình Mỹ | Rạch Dứa |
| 608 | CC.Rạch Chòm Sấu.3 | 0,37 | 1209393 | 594542 | Bình Mỹ | 1209623 | 594279 | Phú Hòa Đông | Rạch Dứa |
| 609 | CC.Rạch Dương Đa.1 | 4,928 | 1209918 | 593061 | Phú Hòa Đông | 1209491 | 588713 | Củ Chi | Rạch Bà Phước |
| 610 | Rạch Bàn Nông | 3,693 | 1210539 | 592347 | Phú Hòa Đông | 1210187 | 589006 | Củ Chi | Rạch Bà Phước |
| 611 | Rỗng Nút | 0,898 | 1210072 | 591181 | Phú Hòa Đông | 1210093 | 590304 | Củ Chi | |
| 612 | Kênh T2 (TPT) | 1,961 | 1211613 | 591080 | Phú Hòa Đông | 1210165 | 590273 | Phú Hòa Đông | |
| 613 | Rạch Dương Đa | 7,614 | 1211264 | 589928 | Phú Hòa Đông | 1207528 | 592603 | Hóc Môn | Rạch Bà Phước |
| 614 | Kênh T2 | 1,726 | 1212009 | 587455 | Củ Chi | 1213270 | 588635 | Củ Chi | |
| 615 | Kênh Bộ Đội Ấp 2A | 0,607 | 1213303 | 587028 | Củ Chi | 1213910 | 587044 | Củ Chi | |
| 616 | CC.Rạch Láng The.18 | 1,314 | 1214906 | 585248 | Củ Chi | 1216182 | 585477 | Củ Chi | Rạch Láng The |
| 617 | Rạch Bà Môn | 1,073 | 1208674 | 590695 | Hóc Môn | 1207677 | 590987 | Hóc Môn | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 618 | Nhánh Rạch Tra 19 | 0,911 | 1208555 | 589826 | Củ Chi | 1207701 | 590134 | Hóc Môn | |
| 619 | Kênh Cũ | 4,496 | 1208548 | 582693 | Củ Chi | 1208724 | 580594 | Tân An Hội | Kênh Xáng - Thầy Cai |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 620 | CC.Kênh 8.3 | 0,581 | 1209688 | 581727 | Củ Chi | 1209932 | 581199 | Tân An Hội | Kênh N46 |
| 621 | Kênh TC11 | 2,754 | 1208275 | 580363 | Tân An Hội | 1210717 | 581633 | Củ Chi | |
| 622 | CC.Rạch ấp Thượng.1 | 2,815 | 1209255 | 581835 | Củ Chi | 1210520 | 579321 | Tân An Hội | Kênh N46 |
| 623 | Kênh TC12A | 1,954 | 1214310 | 574471 | Tân An Hội | 1212758 | 573284 | Thái Mỹ | |
| 624 | CC.Kênh Thầy Cai.1.N3 | 5,895 | 1210574 | 576956 | Tân An Hội | 1214118 | 572251 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 625 | CC.Kênh Thầy Cai.1.N2 | 5,824 | 1210437 | 576824 | Tân An Hội | 1213964 | 572192 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 626 | CC.Kênh Thầy Cai.1.N1 | 5,509 | 1210448 | 576465 | Tân An Hội | 1213843 | 572132 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 627 | CC.Kênh Nối.5.N1 | 1,733 | 1212849 | 574550 | Tân An Hội | 1213702 | 573044 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 628 | CC.Kênh Thầy Cai.6.N1 | 0,916 | 1213171 | 574885 | Tân An Hội | 1213723 | 574155 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 629 | Kênh Trung Ương | 16,836 | 1207502 | 588637 | Xuân Thới Sơn | 1216432 | 577015 | Tân An Hội | Kênh N46 |
| 630 | Kênh Nối | 11,84 | 1213762 | 577072 | Tân An Hội | 1214482 | 566927 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 631 | Suối Sâu | 6,303 | 1214310 | 574471 | Tân An Hội | 1219543 | 572013 | Thái Mỹ | Kênh N46 |
| 632 | CC.Kênh Đức Lập.5 | 2,132 | 1224496 | 576544 | An Nhơn Tây | 1224400 | 574436 | Thái Mỹ | Rạch Láng The |
| 633 | CC.Kênh Đức Lập.3 | 3,801 | 1225286 | 577210 | An Nhơn Tây | 1223725 | 575301 | Thái Mỹ | Rạch Láng The |
| 634 | CC.Kênh Đức Lập.6 | 2,054 | 1221701 | 578003 | Nhuận Đức | 1220222 | 577278 | Nhuận Đức | Rạch Láng The |
| 635 | CC.Kênh Bến Mương.1 | 0,297 | 1217166 | 582696 | Tân An Hội | 1217456 | 582739 | Nhuận Đức | Rạch Láng The |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 636 | CC.Kênh Bến Mương.1.N1 | 4,083 | 1217016 | 581958 | Tân An Hội | 1215320 | 583873 | Củ Chi | Rạch Láng The |
| 637 | Kênh Đức Lập | 15,138 | 1217427 | 581957 | Tân An Hội | 1228551 | 575157 | An Nhơn Tây | Rạch Láng The |
| 638 | Kênh Bến Mương | 1,617 | 1217351 | 583468 | Phú Hòa Đông | 1217427 | 581957 | Tân An Hội | Rạch Láng The |
| 639 | CC.Kênh Đông.5 | 2,075 | 1218165 | 577699 | Nhuận Đức | 1216435 | 577019 | Tân An Hội | Kênh N31A |
| 640 | CC.Kênh Đông.3 | 1,372 | 1217730 | 578156 | Nhuận Đức | 1216437 | 577773 | Tân An Hội | Kênh N31A |
| 641 | CC.Kênh Đông.1.N2 | 1,499 | 1216441 | 579514 | Nhuận Đức | 1215486 | 578506 | Tân An Hội | Kênh N31A |
| 642 | CC.Kênh Đông.2 | 3,542 | 1218507 | 578242 | Nhuận Đức | 1218955 | 575086 | Thái Mỹ | Rạch Láng The |
| 643 | Kênh Đông | 10,997 | 1216434 | 577017 | Tân An Hội | 1225762 | 573716 | Thái Mỹ | Kênh Đông |
| 644 | Kênh Quyết Thắng | 10,536 | 1218612 | 579282 | Nhuận Đức | 1225783 | 573678 | Thái Mỹ | Rạch Láng The |
| 645 | Kênh Giòng Sao (Bàu Hươu) | 0,997 | 1210878 | 590411 | Phú Hòa Đông | 1211399 | 589619 | Củ Chi | |
| 646 | Kênh Tiêu KP3 | 1,292 | 1213701 | 582722 | Củ Chi | 1214655 | 581856 | Tân An Hội | Kênh N31A |
| 647 | Kênh N31A | 11,132 | 1214655 | 581856 | Tân An Hội | 1221295 | 573690 | Thái Mỹ | Kênh N31A |
| 648 | Rạch Rõng Trầu | 2,361 | 1211715 | 590545 | Phú Hòa Đông | 1213117 | 588762 | Củ Chi | Rạch Bà Phước |
| 649 | CC.Kênh Đức Lập.2 | 8,985 | 1227331 | 582022 | An Nhơn Tây | 1225500 | 573905 | Thái Mỹ | |
| 650 | HM.Kênh Rạch Tra.1 | 0,539 | 1207310 | 593966 | Hóc Môn | 1206816 | 594145 | Hóc Môn | |
| 651 | HM.Kênh Rạch Tra.1 | 0,539 | 1206947 | 594106 | Hóc Môn | 1207196 | 594210 | Hóc Môn | |
| 652 | HM.Rạch Bà May.1 | 0,443 | 1207325 | 596457 | Bình Mỹ | 1206906 | 596581 | Đông Thạnh | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 653 | Nhánh Rạch Tra 20 | 1,108 | 1207713 | 590793 | Hóc Môn | 1208743 | 590386 | Củ Chi | |
| 654 | Kênh TC2A | 3,289 | 1211919 | 580320 | Tân An Hội | 1209158 | 578628 | Tân An Hội | |
| 655 | Rạch Hàng Mợp | 1,673 | 1212754 | 596954 | Bình Mỹ | 1213409 | 595415 | Bình Mỹ | |
| 656 | Rạch Hàng Mợp | 1,673 | 1214256 | 595718 | Bình Mỹ | 1211073 | 595534 | Bình Mỹ | Rạch Hàng Mợp |
| 657 | CC.Kênh Thầy Cai.4.N1 | 0,964 | 1211541 | 577294 | Tân An Hội | 1212181 | 576574 | Tân An Hội | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 658 | CC.Kênh Thầy Cai.4.N2 | 0,963 | 1212455 | 576783 | Tân An Hội | 1211874 | 577551 | Tân An Hội | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 659 | Rạch Bà Phước | 1,906 | 1232402 | 580899 | An Nhơn Tây | 1231101 | 579968 | An Nhơn Tây | Sông Sài Gòn |
| 660 | Rạch Cầu Đen | 0,341 | 1227781 | 583520 | An Nhơn Tây | 1228421 | 580896 | An Nhơn Tây | Sông Sài Gòn |
| 661 | CC.Rạch Sơn.4.N1.PL1 | 2,264 | 1221192 | 580621 | Nhuận Đức | 1220106 | 578742 | Nhuận Đức | Rạch Láng The |
| 662 | CC.Rạch Sơn.5 | 2,666 | 1220746 | 581306 | Nhuận Đức | 1219522 | 579113 | Nhuận Đức | Rạch Láng The |
| 663 | CC.Rạch Láng The.11 | 1,954 | 1216615 | 589348 | Phú Hòa Đông | 1218160 | 589264 | Phú Hòa Đông | Rạch Bàu Nhum |
| 664 | Kênh Lò Gạch | 1,194 | 1217225 | 589035 | Phú Hòa Đông | 1216570 | 588184 | Phú Hòa Đông | |
| 665 | Rỗng Năng | 1,144 | 1217037 | 589123 | Phú Hòa Đông | 1218068 | 588639 | Phú Hòa Đông | |
| 666 | Rạch Cầu Bà Nga | 2,04 | 1214909 | 593077 | Bình Mỹ | 1216262 | 592962 | Bình Mỹ | Sông Lu |
| 667 | Rạch Bầu Sinh | 1,459 | 1211988 | 596305 | Bình Mỹ | 1212861 | 595231 | Bình Mỹ | Rạch Hàng Mợp |
| 668 | CC.Kênh 7.1 | 3,219 | 1207552 | 584546 | Củ Chi | 1207972 | 581355 | Củ Chi | Kênh Xáng - Thầy Cai |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 669 | CC.Kênh Xáng.18.N1 | 0,962 | 1207886 | 583613 | Củ Chi | 1207750 | 584566 | Củ Chi | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 670 | CC.Kênh Thầy Cai.5.N1 | 2,309 | 1212354 | 575487 | Tân An Hội | 1210942 | 577314 | Tân An Hội | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 671 | Kênh N38 | 6,83 | 1218841 | 574243 | Thái Mỹ | 1215803 | 569034 | Thái Mỹ | Kênh N46 |
| 672 | Hệ thống Liêu Bình Hương | 6,005 | 1209422 | 586857 | Củ Chi | 1213701 | 582722 | Củ Chi | Kênh N31A |
| 673 | Kênh N33 | 1,642 | 1220460 | 573630 | Thái Mỹ | 1220184 | 575236 | Thái Mỹ | |
| 674 | Nhánh Sông Sài Gòn 23 | 1,74 | 1214110 | 596355 | Bình Mỹ | 1212519 | 595703 | Bình Mỹ | |
| 675 | Rạch Dứa Nhỏ | 1,137 | 1210983 | 595442 | Phú Hòa Đông | 1211140 | 594471 | Phú Hòa Đông | |
| 676 | CC.Ròng Dài.1 | 0,327 | 1210853 | 594912 | Phú Hòa Đông | 1210641 | 594669 | Phú Hòa Đông | Rạch Dứa |
| 677 | Rạch Rõng Dài | 1,296 | 1210678 | 595188 | Phú Hòa Đông | 1210722 | 594357 | Phú Hòa Đông | |
| 678 | Rỗng Ông Mía | 1,137 | 1210506 | 593570 | Phú Hòa Đông | 1209812 | 594458 | Phú Hòa Đông | Rạch Dứa |
| 679 | CC.Rạch Đứng.2 | 0,701 | 1210028 | 593734 | Phú Hòa Đông | 1209580 | 594241 | Phú Hòa Đông | Rạch Dứa |
| 680 | CC.Rạch Đứng.3.N1 | 0,091 | 1209461 | 593836 | Phú Hòa Đông | 1209537 | 593794 | Phú Hòa Đông | Rạch Dứa |
| 681 | CC.Rạch Đứng.3.N2 | 0,316 | 1209359 | 593624 | Phú Hòa Đông | 1209069 | 593603 | Phú Hòa Đông | Rạch Dứa |
| 682 | Rạch Lan Trung | 1,724 | 1209339 | 594030 | Phú Hòa Đông | 1209113 | 593416 | Phú Hòa Đông | |
| 683 | CC.Rạch Cát.1 | 0,249 | 1212800 | 596841 | Bình Mỹ | 1212572 | 596740 | Bình Mỹ | Rạch Hàng Mợp |
| 684 | Rạch Chùa | 0,699 | 1212215 | 596259 | Bình Quới | 1214078 | 596760 | Bình Quới | Sông Sài Gòn |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 685 | CC.Sài Gòn.40 | 0,361 | 1214223 | 595880 | Bình Mỹ | 1213889 | 595752 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 686 | Nhánh Sông Sài Gòn 24 | 1,095 | 1214080 | 596544 | Bình Mỹ | 1213329 | 596058 | Bình Mỹ | |
| 687 | Rạch Bà Đề | 1,073 | 1212823 | 597270 | Bình Mỹ | 1213030 | 596372 | Bình Mỹ | Rạch Dứa |
| 688 | Nhánh Sông Sài Gòn 39 | 0,616 | 1212205 | 598124 | Bình Mỹ | 1212040 | 597538 | Bình Mỹ | |
| 689 | Nhánh Sông Sài Gòn 40 | 0,548 | 1211387 | 598348 | Bình Mỹ | 1211426 | 597821 | Bình Mỹ | |
| 690 | Nhánh Sông Sài Gòn 28 | 2,02 | 1211107 | 598379 | Bình Mỹ | 1210837 | 596538 | Bình Mỹ | |
| 691 | Nhánh Sông Sài Gòn 29 | 2,112 | 1210532 | 598343 | Bình Mỹ | 1210768 | 596255 | Bình Mỹ | |
| 692 | Nhánh Sông Sài Gòn 30 | 1,336 | 1210390 | 598314 | Bình Mỹ | 1210639 | 597008 | Bình Mỹ | |
| 693 | CC.Sài Gòn.58 | 0,226 | 1210244 | 598283 | Bình Mỹ | 1210348 | 598093 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 694 | Nhánh Sông Sài Gòn 31 | 0,979 | 1210191 | 598269 | Bình Mỹ | 1210462 | 597330 | Bình Mỹ | |
| 695 | Nhánh Sông Sài Gòn 32 | 2,171 | 1210043 | 598219 | Bình Mỹ | 1210480 | 596112 | Bình Mỹ | |
| 696 | Nhánh Sông Sài Gòn 33 | 1,897 | 1209871 | 598163 | Bình Mỹ | 1210298 | 596330 | Bình Mỹ | |
| 697 | Nhánh Sông Sài Gòn 34 | 2,009 | 1209729 | 598147 | Bình Mỹ | 1210168 | 596204 | Bình Mỹ | |
| 698 | Nhánh Sông Sài Gòn 35 | 1,22 | 1209583 | 598138 | Bình Mỹ | 1209722 | 596932 | Bình Mỹ | |
| 699 | CC.Kênh Xáng.5.N1 | 0,592 | 1208699 | 597644 | Bình Mỹ | 1208507 | 597098 | Bình Mỹ | Rạch Tra |
| 700 | Nhánh Sông Sài Gòn 36 | 1,325 | 1208955 | 598342 | Bình Mỹ | 1209341 | 597709 | Bình Mỹ | |
| 701 | Nhánh Rạch Tra 10 | 0,874 | 1208494 | 597742 | Bình Mỹ | 1207727 | 597905 | Bình Mỹ | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 702 | Nhánh Rạch Tra 9 | 0,934 | 1208133 | 598677 | Bình Mỹ | 1207726 | 598151 | Bình Mỹ | |
| 703 | CC.Kênh Xáng.1 | 0,221 | 1207851 | 598694 | Bình Mỹ | 1207996 | 598541 | Bình Mỹ | Rạch Tra |
| 704 | Nhánh Rạch Tra 18 | 2,737 | 1207473 | 597326 | Đông Thạnh | 1209916 | 596637 | Bình Mỹ | |
| 705 | CC.Kênh Xáng.5.N2 | 0,075 | 1209360 | 596887 | Bình Mỹ | 1209374 | 596960 | Bình Mỹ | Rạch Tra |
| 706 | CC.Rạch Láng The.15 | 0,238 | 1216107 | 586562 | Phú Hòa Đông | 1216322 | 586461 | Phú Hòa Đông | Rạch Láng The |
| 707 | CC.Rạch Dương Đa.1.N2 | 0,469 | 1209507 | 591867 | Phú Hòa Đông | 1209953 | 591952 | Phú Hòa Đông | Rạch Bà Phước |
| 708 | Rạch Tắc | 0,096 | 1220851 | 589284 | Phú Hòa Đông | 1220756 | 589289 | Phú Hòa Đông | |
| 709 | CC.Rạch Cầu Cũ.3 | 0,119 | 1208819 | 595333 | Bình Mỹ | 1208926 | 595283 | Bình Mỹ | Rạch Tra |
| 710 | CC.Rạch Cầu Nhà Việc.4.N1 | 0,134 | 1209286 | 595411 | Bình Mỹ | 1209379 | 595314 | Bình Mỹ | Rạch Tra |
| 711 | CC.Rạch Cầu Cũ.2.N1 | 0,153 | 1208364 | 595232 | Bình Mỹ | 1208411 | 595376 | Bình Mỹ | Rạch Tra |
| 712 | CC.Rạch Cầu Nhà Việc.2 | 0,165 | 1208261 | 595756 | Bình Mỹ | 1208102 | 595751 | Bình Mỹ | Rạch Tra |
| 713 | CC.Sài Gòn.64.N1 | 0,116 | 1208631 | 597880 | Bình Mỹ | 1208518 | 597906 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 714 | CC.Kênh Xáng.2.N1 | 0,124 | 1208006 | 598147 | Bình Mỹ | 1208109 | 598081 | Bình Mỹ | Rạch Tra |
| 715 | CC.Rạch Dương Đa.4 | 0,233 | 1211632 | 591148 | Phú Hòa Đông | 1211821 | 591280 | Phú Hòa Đông | Rạch Bà Phước |
| 716 | CC.Sài Gòn.19 | 0,122 | 1220566 | 591608 | Bình Mỹ | 1220452 | 591649 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 717 | Rạch Xóm Võng | 0,532 | 1209131 | 595612 | Bình Mỹ | 1209117 | 595208 | Bình Mỹ | Rạch Tra |
| 718 | CC.Kênh Nối.3.N1 | 0,952 | 1213527 | 569885 | Thái Mỹ | 1213644 | 570830 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 719 | CC.Kênh 18.1 | 0,692 | 1214204 | 573515 | Thái Mỹ | 1213791 | 574070 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 720 | CC.Kênh Thầy Cai.5.N2 | 0,962 | 1212667 | 575733 | Tân An Hội | 1212076 | 576492 | Tân An Hội | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 721 | CC.Kênh Thầy Cai.4.N3 | 0,956 | 1213311 | 576233 | Tân An Hội | 1212724 | 576987 | Tân An Hội | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 722 | CC.Kênh Trung Ương.1.N1 | 1,072 | 1215905 | 577463 | Tân An Hội | 1214863 | 577210 | Tân An Hội | Kênh N46 |
| 723 | CC.Kênh Thầy Cai.5.N2 | 0,962 | 1211920 | 576371 | Tân An Hội | 1212506 | 575607 | Tân An Hội | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 724 | CC.Kênh Nổi.5.N1.PL1 | 0,481 | 1213511 | 573392 | Thái Mỹ | 1213866 | 573712 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 725 | CC.Kênh Thầy Cai.8.N3 | 0,72 | 1213972 | 568552 | Thái Mỹ | 1213888 | 567837 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 726 | CC.Kênh Thầy Cai.8.N2 | 0,716 | 1213575 | 568594 | Thái Mỹ | 1213493 | 567882 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 727 | CC.Kênh 7.2 | 0,821 | 1208297 | 580599 | Củ Chi | 1207929 | 581333 | Củ Chi | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 728 | Rạch Cốc | 0,576 | 1233902 | 576532 | An Nhơn Tây | 1233698 | 577063 | An Nhơn Tây | |
| 729 | Nhánh Sông Sài Gòn 1a | 1,873 | 1232928 | 578099 | An Nhơn Tây | 1233688 | 576465 | An Nhơn Tây | |
| 730 | Rạch Ông Cắn | 0,508 | 1233536 | 577928 | An Nhơn Tây | 1233871 | 577942 | An Nhơn Tây | |
| 731 | CC.Thê Thài.1 | 0,475 | 1231855 | 579369 | An Nhơn Tây | 1231498 | 579295 | An Nhơn Tây | Sông Sài Gòn |
| 732 | Kênh Trên | 1,238 | 1232235 | 579571 | An Nhơn Tây | 1231101 | 579968 | An Nhơn Tây | Sông Sài Gòn |
| 733 | Rạch Ông Cơ | 0,78 | 1232450 | 580400 | An Nhơn Tây | 1231704 | 580387 | An Nhơn Tây | Sông Sài Gòn |
| 734 | Kênh Hố Bò | 3,589 | 1231101 | 579968 | An Nhơn Tây | 1227911 | 578476 | An Nhơn Tây | Sông Sài Gòn |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 735 | Rạch Miêu | 0,667 | 1232111 | 581617 | An Nhơn Tây | 1231793 | 581127 | An Nhơn Tây | Sông Sài Gòn |
| 736 | Nhánh Sông Sài Gòn 2 | 1,26 | 1232063 | 581774 | An Nhơn Tây | 1230965 | 581504 | An Nhơn Tây | |
| 737 | Rạch Bà Kỳ | 0,266 | 1231851 | 582214 | An Nhơn Tây | 1232081 | 582081 | An Nhơn Tây | |
| 738 | Rạch Bọ Cạp | 2,324 | 1231779 | 582764 | An Nhơn Tây | 1230081 | 582839 | An Nhơn Tây | Sông Sài Gòn |
| 739 | Nhánh Sông Sài Gòn 3 | 0,919 | 1230961 | 583160 | An Nhơn Tây | 1230529 | 582367 | An Nhơn Tây | |
| 740 | Nhánh Sông Sài Gòn 6 | 0,63 | 1230479 | 583411 | An Nhơn Tây | 1230163 | 582866 | An Nhơn Tây | |
| 741 | CC.Rạch Ông Lở.1 | 0,94 | 1229892 | 583662 | An Nhơn Tây | 1229745 | 582801 | An Nhơn Tây | Sông Sài Gòn |
| 742 | Rạch Ông Lở | 1,9 | 1229776 | 582654 | An Nhơn Tây | 1230134 | 583753 | An Nhơn Tây | Sông Sài Gòn |
| 743 | CC.Rạch Ông Lở.2 | 0,353 | 1229559 | 583489 | An Nhơn Tây | 1229311 | 583693 | An Nhơn Tây | Sông Sài Gòn |
| 744 | Rạch Cây Xoài | 1,24 | 1229189 | 584734 | An Nhơn Tây | 1228832 | 583958 | An Nhơn Tây | Sông Sài Gòn |
| 745 | Nhánh Sông Sài Gòn 9 | 0,365 | 1228791 | 584671 | An Nhơn Tây | 1228976 | 584377 | An Nhơn Tây | |
| 746 | Rạch Bà Tài | 0,77 | 1228592 | 583911 | An Nhơn Tây | 1228676 | 584660 | An Nhơn Tây | Sông Sài Gòn |
| 747 | Nhánh Sông Sài Gòn 10 | 0,472 | 1228026 | 584251 | An Nhơn Tây | 1228374 | 583992 | An Nhơn Tây | |
| 748 | CC.Sài Gòn.8 | 0,28 | 1227892 | 583663 | An Nhơn Tây | 1228159 | 583584 | An Nhơn Tây | Sông Sài Gòn |
| 749 | CC.Rạch Cầu Đen.1 | 2,907 | 1228625 | 582358 | An Nhơn Tây | 1226023 | 582607 | An Nhơn Tây | Sông Sài Gòn |
| 750 | Rạch Bào Quán | 0,432 | 1225971 | 585124 | An Nhơn Tây | 1226243 | 584800 | An Nhơn Tây | Sông Sài Gòn |
| 751 | Nhánh Sông Sài Gòn 11 | 0,631 | 1225973 | 584302 | An Nhơn Tây | 1225787 | 584898 | An Nhơn Tây | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 752 | Rạch Suối | 0,823 | 1225505 | 584635 | An Nhơn Tây | 1225877 | 584016 | An Nhơn Tây | Sông Sài Gòn |
| 753 | Nhánh Sông Sài Gòn 12 | 0,975 | 1225128 | 584439 | An Nhơn Tây | 1225690 | 583851 | An Nhơn Tây | |
| 754 | Nhánh Sông Sài Gòn 12a | 0,558 | 1225302 | 584112 | An Nhơn Tây | 1224795 | 584037 | Nhuận Đức | |
| 755 | CC.Rạch Sơn.1 | 0,816 | 1223748 | 582685 | An Nhơn Tây | 1224411 | 582265 | An Nhơn Tây | Rạch Sơn |
| 756 | Suối Gót Chàng | 2,075 | 1223672 | 582021 | An Nhơn Tây | 1224985 | 580843 | An Nhơn Tây | |
| 757 | Suối Xóm Mới | 3,818 | 1223256 | 580712 | Nhuận Đức | 1225724 | 579378 | An Nhơn Tây | |
| 758 | CC.Rạch Sơn.4 | 0,384 | 1221691 | 580775 | Nhuận Đức | 1221706 | 580393 | Nhuận Đức | Rạch Sơn |
| 759 | CC.Rạch Sơn.6 | 4,85 | 1221773 | 583477 | Nhuận Đức | 1220348 | 581536 | Nhuận Đức | Rạch Sơn |
| 760 | Rạch Sơn | 0,43 | 1224700 | 584321 | Nhuận Đức | 1218991 | 581207 | An Nhơn Tây | Rạch Sơn |
| 761 | CC.Rạch Sơn.5.N1.PL1 | 1,109 | 1220733 | 579450 | Nhuận Đức | 1220229 | 580291 | Nhuận Đức | Rạch Láng The |
| 762 | CC.Rạch Sơn.5.N1.PL2 | 0,759 | 1220213 | 578863 | Nhuận Đức | 1220107 | 579615 | Nhuận Đức | Rạch Láng The |
| 763 | CC.Kênh Đức Lập.2.N1 | 2,828 | 1228869 | 579245 | An Nhơn Tây | 1226187 | 579967 | An Nhơn Tây | Rạch Láng The |
| 764 | Kênh N23A | 3,856 | 1228047 | 575079 | Thái Mỹ | 1227819 | 574793 | Thái Mỹ | Rạch Láng The |
| 765 | Rạch Giữa | 0,285 | 1222329 | 586729 | Nhuận Đức | 1222142 | 586524 | Nhuận Đức | |
| 766 | Rạch Đường Long | 0,37 | 1222080 | 586925 | Nhuận Đức | 1221836 | 586664 | Nhuận Đức | |
| 767 | Nhánh Sông Sài Gòn 13 | 0,369 | 1221498 | 588978 | Phú Hòa Đông | 1221155 | 588943 | Phú Hòa Đông | |
| 768 | CC.Sài Gòn.14 | 0,193 | 1221721 | 589258 | Phú Hòa Đông | 1221630 | 589427 | Phú Hòa Đông | Sông Sài Gòn |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 769 | CC.Sài Gòn.15 | 0,167 | 1221857 | 589281 | Phú Hòa Đông | 1221763 | 589409 | Phú Hòa Đông | Sông Sài Gòn |
| 770 | CC.Sài Gòn.16 | 0,22 | 1222348 | 589430 | Phú Hòa Đông | 1222224 | 589604 | Phú Hòa Đông | Sông Sài Gòn |
| 771 | CC.Rạch Câu Lượng.1 | 0,468 | 1221688 | 589770 | Phú Hòa Đông | 1221296 | 589692 | Phú Hòa Đông | Sông Sài Gòn |
| 772 | CC.Rạch Câu Lượng.1.N1 | 0,242 | 1221495 | 589646 | Phú Hòa Đông | 1221692 | 589599 | Phú Hòa Đông | Sông Sài Gòn |
| 773 | Rạch Nàng Âm | 0,922 | 1220884 | 589432 | Phú Hòa Đông | 1221514 | 589057 | Phú Hòa Đông | Sông Sài Gòn |
| 774 | Kênh Đào 1 | 0,18 | 1221080 | 589176 | Phú Hòa Đông | 1220973 | 589053 | Phú Hòa Đông | |
| 775 | Kênh Đào 2 | 0,163 | 1221145 | 589151 | Phú Hòa Đông | 1221087 | 589003 | Phú Hòa Đông | |
| 776 | Rạch Ông Tài | 0,176 | 1220851 | 589219 | Phú Hòa Đông | 1220830 | 589049 | Phú Hòa Đông | |
| 777 | CC.Rạch Câu Lượng.2 | 0,316 | 1221115 | 589545 | Phú Hòa Đông | 1221339 | 589520 | Phú Hòa Đông | Sông Sài Gòn |
| 778 | CC.Rạch Câu Lượng.3 | 0,383 | 1220948 | 589469 | Phú Hòa Đông | 1221233 | 589291 | Phú Hòa Đông | Sông Sài Gòn |
| 779 | Rạch Câu Lượng | 2,034 | 1222002 | 590266 | Phú Hòa Đông | 1220521 | 589021 | Phú Hòa Đông | Sông Sài Gòn |
| 780 | CC.Rạch Câu Lượng.4 | 0,213 | 1221074 | 589539 | Phú Hòa Đông | 1221048 | 589749 | Phú Hòa Đông | Sông Sài Gòn |
| 781 | Nhánh Sông Sài Gòn 13a | 0,502 | 1221485 | 590530 | Phú Hòa Đông | 1221513 | 590164 | Phú Hòa Đông | |
| 782 | Rạch Ông Giảm | 1,323 | 1221014 | 590633 | Phú Hòa Đông | 1220786 | 589411 | Phú Hòa Đông | |
| 783 | Rạch Cá Lăng | 0,961 | 1220186 | 590263 | Phú Hòa Đông | 1220765 | 589685 | Phú Hòa Đông | |
| 784 | Rạch Ông Tín | 0,282 | 1220705 | 590025 | Phú Hòa Đông | 1220446 | 590046 | Phú Hòa Đông | |
| 785 | Rạch Bà Ngọc | 0,938 | 1220547 | 589742 | Phú Hòa Đông | 1219939 | 589553 | Phú Hòa Đông | Rạch Láng The |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 786 | CC.Rạch Bà Ngọc.1 | 0,13 | 1220108 | 589602 | Phú Hòa Đông | 1220190 | 589697 | Phú Hòa Đông | Rạch Láng The |
| 787 | CC.Rạch Láng The.2 | 0,566 | 1219862 | 590218 | Phú Hòa Đông | 1219971 | 589832 | Phú Hòa Đông | Rạch Láng The |
| 788 | CC.Rạch Láng The.4.N1 | 0,254 | 1219854 | 590689 | Bình Mỹ | 1219947 | 590472 | Bình Mỹ | Rạch Láng The |
| 789 | Bến Lở | 0,809 | 1219861 | 590344 | Bình Mỹ | 1219946 | 590919 | Bình Mỹ | |
| 790 | CC.Rạch Láng The.16 | 0,293 | 1216676 | 584509 | Củ Chi | 1216818 | 584301 | Củ Chi | Rạch Láng The |
| 791 | CC.Rạch Láng The.14 | 0,807 | 1216677 | 587281 | Phú Hòa Đông | 1217042 | 587615 | Phú Hòa Đông | Rạch Láng The |
| 792 | CC.Rạch Láng The.13 | 0,546 | 1217231 | 587817 | Phú Hòa Đông | 1217540 | 588111 | Phú Hòa Đông | Rạch Láng The |
| 793 | CC.Rạch Láng The.9 | 0,764 | 1218188 | 589372 | Phú Hòa Đông | 1218374 | 589948 | Phú Hòa Đông | Rạch Láng The |
| 794 | Rỗng Cà Na | 0,532 | 1218385 | 589980 | Phú Hòa Đông | 1218808 | 589658 | Phú Hòa Đông | |
| 795 | CC.Rạch Láng The.10 | 0,38 | 1218187 | 589373 | Phú Hòa Đông | 1218516 | 589255 | Phú Hòa Đông | Rạch Láng The |
| 796 | CC.Rạch Láng The.6 | 0,23 | 1219171 | 590337 | Bình Mỹ | 1219171 | 590121 | Phú Hòa Đông | Rạch Láng The |
| 797 | CC.Sài Gòn.18 | 0,28 | 1220316 | 591084 | Bình Mỹ | 1220589 | 591114 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 798 | Rạch Bà Khâm | 0,855 | 1220550 | 591477 | Bình Mỹ | 1219780 | 591208 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 799 | CC.Sài Gòn.20 | 0,225 | 1220847 | 592023 | Bình Mỹ | 1220937 | 591831 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 800 | CC.Sài Gòn.20.N1 | 0,124 | 1220920 | 591929 | Bình Mỹ | 1220829 | 592003 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 801 | CC.Sài Gòn.21 | 0,261 | 1221048 | 592089 | Bình Mỹ | 1221168 | 591860 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 802 | CC.Sài Gòn.22 | 0,307 | 1221197 | 592206 | Bình Mỹ | 1221399 | 591979 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 803 | CC.Sài Gòn.23 | 0,253 | 1221334 | 592292 | Bình Mỹ | 1221517 | 592121 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 804 | Nhánh Sông Sài Gòn 14 | 0,727 | 1220574 | 592679 | Bình Mỹ | 1221088 | 592333 | Bình Mỹ | |
| 805 | CC.Sài Gòn.25 | 0,364 | 1220845 | 592935 | Bình Mỹ | 1221158 | 592926 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 806 | Nhánh Sông Sài Gòn 15 | 0,419 | 1220351 | 592493 | Bình Mỹ | 1220563 | 592137 | Bình Mỹ | |
| 807 | CC.Sài Gòn.28 | 0,284 | 1220106 | 592266 | Bình Mỹ | 1220238 | 592018 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 808 | Nhánh Sông Sài Gòn 15A | 0,309 | 1219941 | 592174 | Bình Mỹ | 1220036 | 591901 | Bình Mỹ | |
| 809 | CC.Sài Gòn.30 | 0,324 | 1219668 | 592124 | Bình Mỹ | 1219753 | 591818 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 810 | Rạch Chuối Nước | 0,974 | 1219483 | 592122 | Bình Mỹ | 1219679 | 591191 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 811 | Rạch Kinh | 1,908 | 1219328 | 592128 | Bình Mỹ | 1219247 | 591239 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 812 | Rạch Cây Gia | 1,782 | 1219202 | 592151 | Bình Mỹ | 1218438 | 590578 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 813 | Rạch Giỏ | 0,848 | 1218768 | 592264 | Bình Mỹ | 1218592 | 591451 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 814 | Rạch Bảy Sườn | 0,758 | 1218590 | 592316 | Bình Mỹ | 1218455 | 591585 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 815 | CC.Rạch Kè.1 | 0,268 | 1218113 | 592030 | Bình Mỹ | 1217870 | 592127 | Bình Mỹ | Rạch Bàu Nhum |
| 816 | Rạch Kè | 1,892 | 1218295 | 592445 | Bình Mỹ | 1217315 | 591119 | Bình Mỹ | Rạch Bàu Nhum |
| 817 | Rạch Bào Nhum | 2,448 | 1217315 | 591119 | Bình Mỹ | 1216960 | 589854 | Bình Mỹ | Rạch Bàu Nhum |
| 818 | CC.Rạch Kè.2.N2 | 0,617 | 1217645 | 589940 | Bình Mỹ | 1217694 | 590437 | Bình Mỹ | Rạch Bàu Nhum |
| 819 | CC.Rạch Kè.2.N1 | 0,26 | 1217387 | 590845 | Bình Mỹ | 1217133 | 590801 | Bình Mỹ | Rạch Bàu Nhum |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 820 | CC.Rạch Kè.2.N3 | 1,486 | 1217404 | 589922 | Bình Mỹ | 1216584 | 590828 | Bình Mỹ | Rạch Bàu Nhum |
| 821 | CC.Rạch Láng The.12.N3 | 1,892 | 1217362 | 588964 | Phú Hòa Đông | 1218296 | 590610 | Phú Hòa Đông | Rạch Láng The |
| 822 | Kênh Năm Dụng | 1,095 | 1217766 | 589675 | Phú Hòa Đông | 1217217 | 589039 | Phú Hòa Đông | |
| 823 | Kênh 30/4 Ấp 2 | 0,944 | 1216939 | 588122 | Phú Hòa Đông | 1217421 | 588934 | Phú Hòa Đông | |
| 824 | Kênh Bộ Đội Ấp 2 | 0,391 | 1217638 | 588821 | Phú Hòa Đông | 1217431 | 588489 | Phú Hòa Đông | |
| 825 | Rạch Phú Hòa Đông | 2,256 | 1217121 | 587886 | Phú Hòa Đông | 1215288 | 587777 | Phú Hòa Đông | Rạch Láng The |
| 826 | CC.Rạch Phú Hòa Đông.2 | 1,368 | 1216599 | 588167 | Phú Hòa Đông | 1215516 | 587636 | Phú Hòa Đông | Rạch Láng The |
| 827 | CC.Sài Gòn.31 | 0,965 | 1218138 | 592639 | Bình Mỹ | 1217324 | 592209 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 828 | Nhánh Sông Sài Gòn 16 | 0,979 | 1218046 | 593017 | Bình Mỹ | 1217225 | 592498 | Bình Mỹ | |
| 829 | Rạch Sông Lu | 2,089 | 1216237 | 593477 | Bình Mỹ | 1217975 | 593229 | Bình Mỹ | |
| 830 | Nhánh Sông Sài Gòn 18 | 0,436 | 1217850 | 593616 | Bình Mỹ | 1217462 | 593445 | Bình Mỹ | |
| 831 | Nhánh Sông Sài Gòn 17 | 0,605 | 1217443 | 594171 | Bình Mỹ | 1217825 | 593926 | Bình Mỹ | |
| 832 | CC.Sài Gòn.35 | 0,257 | 1217769 | 594537 | Bình Mỹ | 1217555 | 594401 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 833 | CC.Sài Gòn.36 | 0,271 | 1217366 | 594888 | Bình Mỹ | 1217267 | 594636 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 834 | Rạch Bà Diệu | 0,677 | 1216797 | 594925 | Bình Mỹ | 1217165 | 594893 | Bình Mỹ | |
| 835 | CC.Rạch Bà Điệu.1 | 0,2 | 1216875 | 594720 | Bình Mỹ | 1216896 | 594547 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 836 | CC.Rạch Sông Lựu.3 | 0,767 | 1216237 | 593477 | Bình Mỹ | 1216299 | 592777 | Bình Mỹ | Sông Lu |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 837 | Rạch Ông Dũng | 0,478 | 1216402 | 593506 | Bình Mỹ | 1216758 | 593640 | Bình Mỹ | |
| 838 | Rỗng Rừa | 0,319 | 1216473 | 593231 | Bình Mỹ | 1216327 | 593493 | Bình Mỹ | |
| 839 | CC.Rạch Cầu Bà Nga.1 | 1,161 | 1214678 | 591782 | Bình Mỹ | 1215091 | 592498 | Bình Mỹ | Sông Lu |
| 840 | CC.Sài Gòn.37 | 0,363 | 1215523 | 594394 | Bình Mỹ | 1215410 | 594076 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 841 | Nhánh Sông Sài Gòn 20 | 0,49 | 1215319 | 594477 | Bình Mỹ | 1215249 | 594048 | Bình Mỹ | |
| 842 | Nhánh Sông Sài Gòn 23a | 0,68 | 1214693 | 595227 | Bình Mỹ | 1214245 | 594966 | Bình Mỹ | |
| 843 | CC.Rạch Hàng Mợp.1 | 3,142 | 1212902 | 595215 | Bình Mỹ | 1214501 | 593378 | Bình Mỹ | Rạch Hàng Mợp |
| 844 | CC.Rạch Hàng Mợp.2 | 1,355 | 1212630 | 594129 | Bình Mỹ | 1212053 | 595343 | Bình Mỹ | Rạch Hàng Mợp |
| 845 | CC.Rạch Hàng Mợp.3 | 0,607 | 1212090 | 594789 | Phú Hòa Đông | 1211969 | 595365 | Bình Mỹ | Rạch Hàng Mợp |
| 846 | CC.Rạch Dứa.1 | 0,992 | 1211580 | 595415 | Phú Hòa Đông | 1211250 | 594602 | Phú Hòa Đông | Rạch Hàng Mợp |
| 847 | Kênh Cấp 3 | 0,917 | 1212185 | 596070 | Bình Mỹ | 1211484 | 595479 | Phú Hòa Đông | Rạch Hàng Mợp |
| 848 | CC.Rạch Bầu Sinh.1 | 0,543 | 1212464 | 595737 | Bình Mỹ | 1212058 | 595572 | Bình Mỹ | Rạch Hàng Mợp |
| 849 | Nhánh Sông Sài Gòn 22 | 1,562 | 1212788 | 595459 | Bình Mỹ | 1214205 | 595964 | Bình Mỹ | |
| 850 | CC.Rạch Bầu Sinh.2 | 0,817 | 1213036 | 596271 | Bình Mỹ | 1212283 | 595955 | Bình Mỹ | Rạch Hàng Mợp |
| 851 | Kênh Cấp 2 | 1,121 | 1213237 | 597418 | Bình Mỹ | 1212869 | 597055 | Bình Mỹ | Rạch Dứa |
| 852 | CC.Rạch Dứa.3 | 0,438 | 1213321 | 597584 | Bình Mỹ | 1213613 | 597269 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 853 | CC.Rạch Dứa.2 | 0,486 | 1213321 | 597584 | Bình Mỹ | 1213770 | 597444 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 854 | CC.Rạch Dứa.1 | 0,992 | 1213328 | 597745 | Bình Mỹ | 1213110 | 597687 | Bình Mỹ | Rạch Dứa |
| 855 | Nhánh Sông Sài Gòn 25 | 0,529 | 1213706 | 597225 | Bình Mỹ | 1214144 | 596969 | Bình Mỹ | |
| 856 | Rạch Cầu Trệt | 0,394 | 1214355 | 597267 | Bình Mỹ | 1213988 | 597400 | Bình Mỹ | |
| 857 | Rạch Cầu Võng | 0,392 | 1214483 | 597723 | Thới An + Đông Thạnh | 1214127 | 597660 | Thới An + Đông Thạnh | |
| 858 | Rạch Xẻo | 0,532 | 1214179 | 598057 | Bình Mỹ | 1213946 | 597586 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 859 | CC.Sài Gòn.46 | 0,322 | 1213956 | 598121 | Bình Mỹ | 1213859 | 597817 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 860 | CC.Sài Gòn.47 | 0,312 | 1213854 | 598141 | Bình Mỹ | 1213779 | 597847 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 861 | Nhánh Sông Sài Gòn 26 | 0,48 | 1213604 | 598129 | Bình Mỹ | 1213682 | 597666 | Bình Mỹ | |
| 862 | Nhánh Sông Sài Gòn 37 | 0,629 | 1212738 | 597992 | Bình Mỹ | 1212478 | 597441 | Bình Mỹ | |
| 863 | CC.Sài Gòn.49.N1 | 0,193 | 1212713 | 597878 | Bình Mỹ | 1212709 | 597690 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 864 | CC.Sài Gòn.50.1 | 0,336 | 1212329 | 597935 | Bình Mỹ | 1212337 | 597607 | Bình Mỹ | Sông Sài Gòn |
| 865 | Nhánh Sông Sài Gòn 38 | 0,652 | 1212396 | 598061 | Bình Mỹ | 1212139 | 597477 | Bình Mỹ | |
| 866 | Nhánh Sông Sài Gòn 27 | 1,972 | 1212103 | 598157 | Bình Mỹ | 1211299 | 596379 | Bình Mỹ | |
| 867 | Nhánh Sông Sài Gòn 41 | 2,624 | 1211815 | 598245 | Bình Mỹ | 1210849 | 595831 | Bình Mỹ | |
| 868 | Rạch Trâu Trên | 2,152 | 1207346 | 596989 | Đông Thạnh | 1208877 | 596069 | Bình Mỹ | Rạch Tra |
| 869 | Rạch Trâu Trên | 2,152 | 1208779 | 596510 | Bình Mỹ | 1210949 | 595698 | Bình Mỹ | Rạch Tra |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 870 | CC.Rạch Trâu Trên.1 | 0,168 | 1207925 | 596852 | Bình Mỹ | 1208070 | 596928 | Bình Mỹ | Rạch Tra |
| 871 | Rạch Chòm Sấu | 3,437 | 1210949 | 595698 | Bình Mỹ | 1208163 | 594101 | Bình Mỹ | Rạch Dứa |
| 872 | Rạch Cây Đa | 0,691 | 1208333 | 594174 | Bình Mỹ | 1207362 | 593644 | Hóc Môn | Rạch Dứa |
| 873 | CC.Rạch Chòm Sấu.5 | 0,533 | 1209148 | 594449 | Bình Mỹ | 1208957 | 593966 | Bình Mỹ | Rạch Dứa |
| 874 | CC.Rạch Chòm Sấu.4 | 0,276 | 1209337 | 594555 | Bình Mỹ | 1209398 | 594743 | Bình Mỹ | Rạch Dứa |
| 875 | CC.Rạch Cầu Nhà Việc.5 | 0,22 | 1209696 | 594983 | Bình Mỹ | 1209537 | 595071 | Bình Mỹ | Rạch Tra |
| 876 | Rạch Cầu Nhà Việc | 3,406 | 1207326 | 596431 | Bình Mỹ | 1209752 | 594920 | Bình Mỹ | Rạch Tra |
| 877 | CC.Rạch Chòm Sấu.1 | 0,697 | 1210190 | 595995 | Bình Mỹ | 1210718 | 595544 | Bình Mỹ | Rạch Dứa |
| 878 | CC.Rạch Chòm Sấu.2 | 1,116 | 1209950 | 596270 | Bình Mỹ | 1210284 | 595206 | Bình Mỹ | Rạch Dứa |
| 879 | Rạch Cây Dương | 3,28 | 1207329 | 596861 | Bình Mỹ | 1210184 | 595513 | Bình Mỹ | Rạch Tra |
| 880 | CC.Rạch Cây Dương.1 | 0,193 | 1208522 | 596290 | Bình Mỹ | 1208452 | 596114 | Bình Mỹ | Rạch Tra |
| 881 | Rạch 6 Đát | 0,308 | 1208546 | 595641 | Bình Mỹ | 1208609 | 595940 | Bình Mỹ | Rạch Tra |
| 882 | CC.Rạch Cầu Cũ.2 | 0,887 | 1208461 | 595662 | Bình Mỹ | 1208670 | 595001 | Bình Mỹ | Rạch Tra |
| 883 | Rạch Cầu Cũ | 1,532 | 1208647 | 595594 | Bình Mỹ | 1208960 | 594399 | Bình Mỹ | Rạch Tra |
| 884 | Nhánh Rạch Tra 17 | 1,649 | 1207142 | 595178 | Đông Thạnh | 1208659 | 594728 | Bình Mỹ | |
| 885 | Nhánh Rạch Tra 11 | 0,503 | 1207222 | 595463 | Đông Thạnh | 1207701 | 595313 | Bình Mỹ | |
| 886 | Nhánh Rạch Tra 12 | 1,302 | 1207346 | 596106 | Bình Mỹ | 1208253 | 595323 | Bình Mỹ | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 887 | Rạch Út Nạt | 0,756 | 1207563 | 596327 | Bình Mỹ | 1207911 | 595719 | Bình Mỹ | Rạch Tra |
| 888 | CC.Kênh Xáng.7 | 0,227 | 1207326 | 596526 | Đông Thạnh | 1207542 | 596474 | Bình Mỹ | Rạch Tra |
| 889 | Nhánh Rạch Tra 13 | 0,65 | 1207221 | 594597 | Hóc Môn | 1207850 | 594499 | Bình Mỹ | |
| 890 | Nhánh Rạch Tra 14 | 0,616 | 1207861 | 594124 | Bình Mỹ | 1207321 | 593928 | Bình Mỹ | |
| 891 | CC.Rạch Dương Đa.1.N1 | 0,283 | 1209751 | 592506 | Phú Hòa Đông | 1209503 | 592394 | Phú Hòa Đông | Rạch Bà Phước |
| 892 | CC.Rạch Bàn Nông.1 | 0,925 | 1210383 | 592145 | Phú Hòa Đông | 1209751 | 591642 | Phú Hòa Đông | Rạch Bà Phước |
| 893 | CC.Rạch Bàn Nông.3 | 0,842 | 1210121 | 589323 | Củ Chi | 1209976 | 590016 | Củ Chi | Rạch Bà Phước |
| 894 | CC.Rạch Dương Đa.2 | 0,598 | 1210205 | 591595 | Phú Hòa Đông | 1210605 | 591950 | Phú Hòa Đông | Rạch Bà Phước |
| 895 | Kênh T3 (TPT) | 1,761 | 1211399 | 589619 | Củ Chi | 1210295 | 588247 | Củ Chi | |
| 896 | Kênh T5 | 1,483 | 1212291 | 589169 | Củ Chi | 1211504 | 587912 | Củ Chi | |
| 897 | Kênh T1 (TPT) | 1,119 | 1213509 | 588157 | Củ Chi | 1214574 | 587892 | Phú Hòa Đông | |
| 898 | Rỗng Chùa | 1,595 | 1213380 | 588473 | Củ Chi | 1214886 | 588487 | Phú Hòa Đông | |
| 899 | CC.Kênh Đông.1.N4 | 3,627 | 1214739 | 585903 | Củ Chi | 1213896 | 582572 | Củ Chi | Rạch Bà Phước |
| 900 | CC.Kênh Đông.1.N4.PL2 | 0,628 | 1214550 | 585522 | Củ Chi | 1213953 | 585713 | Củ Chi | Rạch Bà Phước |
| 901 | Kênh 30/4 Ấp 2A | 0,715 | 1213953 | 585713 | Củ Chi | 1214570 | 586065 | Củ Chi | |
| 902 | CC.Kênh Đông.1.N4.PL1 | 3,137 | 1212433 | 584967 | Củ Chi | 1214266 | 584811 | Củ Chi | Rạch Bà Phước |
| 903 | CC.Kênh Đông.1.N3 | 2,001 | 1214486 | 584272 | Củ Chi | 1214146 | 582377 | Củ Chi | Kênh N31A |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 904 | Nhánh Rạch Tra 21 | 0,995 | 1208640 | 589593 | Củ Chi | 1207705 | 589932 | Củ Chi | |
| 905 | Nhánh Rạch Tra 19A | 1,689 | 1207943 | 590077 | Củ Chi | 1208897 | 588684 | Củ Chi | |
| 906 | Nhánh Rạch Tra 22 | 0,91 | 1207673 | 589349 | Củ Chi | 1208509 | 588988 | Củ Chi | |
| 907 | Nhánh Rạch Tra 23 | 1,476 | 1208281 | 588122 | Củ Chi | 1207639 | 589015 | Hóc Môn | |
| 908 | Kênh TC14 | 1,361 | 1208710 | 587574 | Củ Chi | 1207352 | 587660 | Xuân Thới Sơn | |
| 909 | Rỗng Xe Cu | 1,414 | 1208700 | 587391 | Củ Chi | 1207340 | 587407 | Xuân Thới Sơn | Kênh N46 |
| 910 | Kênh TC17 | 1,543 | 1208837 | 586603 | Củ Chi | 1207301 | 586620 | Củ Chi | |
| 911 | Rỗng Vươn Lin | 1,466 | 1208657 | 586159 | Củ Chi | 1207297 | 586507 | Củ Chi | Kênh N46 |
| 912 | Kênh TC18 | 1,224 | 1208435 | 585653 | Củ Chi | 1207283 | 585751 | Xuân Thới Sơn | |
| 913 | Kênh TC18A | 1,464 | 1207308 | 585508 | Xuân Thới Sơn | 1208755 | 585723 | Củ Chi | |
| 914 | Kênh TC16 | 1,092 | 1208520 | 584640 | Củ Chi | 1207433 | 584539 | Củ Chi | |
| 915 | Kênh TC7 | 2,819 | 1210314 | 582561 | Củ Chi | 1207808 | 581273 | Củ Chi | |
| 916 | CC.Kênh 6.1.N1 | 1,114 | 1209670 | 582503 | Củ Chi | 1208810 | 581840 | Củ Chi | Kênh N46 |
| 917 | CC.Kênh 6.1 | 0,939 | 1208700 | 582706 | Củ Chi | 1208830 | 581777 | Củ Chi | Kênh N46 |
| 918 | Kênh TC7A | 2,411 | 1207659 | 582595 | Xuân Thới Sơn | 1210033 | 582899 | Củ Chi | |
| 919 | Kênh TC8 | 1,388 | 1207550 | 583560 | Xuân Thới Sơn | 1208921 | 583772 | Củ Chi | |
| 920 | Rạch Ấp Tiền | 1,628 | 1207634 | 582821 | Xuân Thới Sơn | 1208997 | 583676 | Củ Chi | Kênh N46 |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 921 | CC.Kênh 9.3.N1 | 1,069 | 1210601 | 580015 | Tân An Hội | 1209613 | 579657 | Tân An Hội | Kênh N46 |
| 922 | CC.Kênh 9.3.N2 | 0,43 | 1209925 | 580046 | Tân An Hội | 1209602 | 579778 | Tân An Hội | Kênh N46 |
| 923 | Rạch Ấp Thượng | 2,029 | 1208771 | 581067 | Củ Chi | 1210418 | 582213 | Củ Chi | Kênh N46 |
| 924 | CC.Kênh Cũ.1 | 1,372 | 1209323 | 580645 | Tân An Hội | 1210551 | 581146 | Tân An Hội | Kênh N46 |
| 925 | CC.Kênh 7.5 | 0,822 | 1208822 | 580853 | Củ Chi | 1208453 | 581588 | Củ Chi | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 926 | CC.Kênh 7.4 | 0,819 | 1208277 | 581500 | Củ Chi | 1208649 | 580770 | Củ Chi | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 927 | CC.Kênh 7.3 | 0,82 | 1208102 | 581416 | Củ Chi | 1208475 | 580686 | Củ Chi | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 928 | CC.Kênh 7.2.N2 | 0,583 | 1208822 | 580853 | Củ Chi | 1208297 | 580599 | Củ Chi | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 929 | CC.Kênh 7.2.N1 | 0,587 | 1208112 | 580962 | Củ Chi | 1208642 | 581214 | Củ Chi | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 930 | Kênh TC9 | 2,711 | 1211135 | 580718 | Tân An Hội | 1208716 | 579493 | Tân An Hội | |
| 931 | CC.Kênh 10.1 | 1,753 | 1212657 | 579128 | Tân An Hội | 1211127 | 579624 | Tân An Hội | Kênh N46 |
| 932 | CC.Kênh 8.2 | 2,93 | 1208930 | 580696 | Tân An Hội | 1210236 | 578074 | Tân An Hội | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 933 | CC.Kênh 9.2 | 1,955 | 1209183 | 579732 | Tân An Hội | 1210060 | 577985 | Tân An Hội | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 934 | CC.Kênh 9.1 | 2,789 | 1208630 | 580390 | Tân An Hội | 1209873 | 577894 | Tân An Hội | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 935 | CC.Kênh 8.1 | 1,951 | 1208398 | 580428 | Tân An Hội | 1209254 | 578674 | Tân An Hội | Kênh Xáng - Thầy Cai |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 936 | CC.Kênh 10.3 | 1,61 | 1210873 | 577695 | Tân An Hội | 1210153 | 579135 | Tân An Hội | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 937 | CC.Kênh 10.2 | 1,625 | 1210063 | 579089 | Tân An Hội | 1210787 | 577634 | Tân An Hội | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 938 | CC.Kênh 10.1 | 1,753 | 1209975 | 579045 | Tân An Hội | 1210420 | 578165 | Tân An Hội | Kênh N46 |
| 939 | Kênh TC2 | 1,524 | 1209948 | 577055 | Tân An Hội | 1211204 | 577916 | Tân An Hội | |
| 940 | Kênh TC2A | 3,289 | 1210745 | 578322 | Tân An Hội | 1209593 | 577756 | Tân An Hội | |
| 941 | Kênh TC13 | 2,016 | 1210358 | 576394 | Tân An Hội | 1211961 | 577616 | Tân An Hội | |
| 942 | Kênh TC5A | 2,273 | 1212430 | 577340 | Tân An Hội | 1210507 | 576201 | Tân An Hội | |
| 943 | Kênh TC1A | 1,023 | 1210664 | 575998 | Tân An Hội | 1211476 | 576621 | Tân An Hội | |
| 944 | CC.Kênh Thầy Cai.4 | 3,907 | 1214105 | 577775 | Tân An Hội | 1210944 | 575635 | Tân An Hội | |
| 945 | Kênh TC6 | 2,991 | 1211550 | 574844 | Tân An Hội | 1213901 | 576692 | Tân An Hội | |
| 946 | Kênh TC7A | 2,411 | 1213785 | 575353 | Tân An Hội | 1212136 | 574095 | Tân An Hội | |
| 947 | CC.Kênh Nổi.5 | 1,497 | 1214054 | 575099 | Tân An Hội | 1212740 | 574480 | Tân An Hội | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 948 | Kênh TC12 | 1,523 | 1214547 | 573458 | Thái Mỹ | 1213335 | 572537 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 949 | Kênh TC1 | 1,103 | 1213643 | 572030 | Thái Mỹ | 1214744 | 572062 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 950 | CC.Kênh Đông.6.N2 | 3,676 | 1213575 | 573083 | Thái Mỹ | 1216441 | 572132 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 951 | CC.Kênh 17.1 | 0,709 | 1213610 | 573213 | Thái Mỹ | 1214185 | 573189 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 952 | CC.Kênh Thầy Cai.4.N4 | 0,953 | 1213628 | 576476 | Tân An Hội | 1213046 | 577231 | Tân An Hội | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 953 | CC.Kênh Thầy Cai.5.N3 | 0,958 | 1212984 | 575982 | Tân An Hội | 1212384 | 576728 | Tân An Hội | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 954 | Kênh TC0 | 1,222 | 1214714 | 570691 | Thái Mỹ | 1213530 | 570988 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 955 | CC.Kênh Nổi.3 | 1,204 | 1213527 | 569885 | Thái Mỹ | 1214707 | 569645 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 956 | CC.Kênh Nổi.3.N2.PL1 | 0,693 | 1214102 | 570279 | Thái Mỹ | 1213756 | 570136 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 957 | CC.Kênh Nổi.2.N1.PL2 | 0,705 | 1213468 | 569399 | Thái Mỹ | 1214036 | 569539 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 958 | CC.Kênh Nổi.2.N1.PL1 | 0,598 | 1214043 | 569134 | Thái Mỹ | 1213448 | 569201 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 959 | CC.Kênh Nổi.2 | 1,119 | 1214533 | 568855 | Thái Mỹ | 1213415 | 568913 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 960 | CC.Kênh Thầy Cai.8.N1.PL1 | 0,902 | 1214273 | 568519 | Thái Mỹ | 1213376 | 568614 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 961 | Kênh TC4 | 1,543 | 1213193 | 567910 | Thái Mỹ | 1214727 | 567744 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 962 | Kênh TC3 | 1,147 | 1214602 | 567444 | Thái Mỹ | 1213490 | 567667 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 963 | CC.Kênh Thầy Cai.8.N4 | 0,719 | 1214175 | 568530 | Thái Mỹ | 1214084 | 567817 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 964 | CC.Kênh Nổi.1 | 2,486 | 1214134 | 568135 | Thái Mỹ | 1216237 | 566810 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 965 | CC.Kênh Nổi.2.N1 | 0,899 | 1214036 | 569782 | Thái Mỹ | 1214047 | 568883 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 966 | CC.Kênh Thầy Cai.8.N1 | 1,666 | 1213488 | 569556 | Thái Mỹ | 1213291 | 567902 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| | | | | | | | | | Thầy Cai |
| 967 | CC.Kênh Nối.3.N2 | 2,203 | 1213976 | 572034 | Thái Mỹ | 1213729 | 569844 | Thái Mỹ | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 968 | CC.Kênh Đông.6.N3 | 1,692 | 1216051 | 571720 | Thái Mỹ | 1214782 | 570811 | Thái Mỹ | Kênh N46 |
| 969 | Kênh N38B | 1,292 | 1218408 | 573419 | Thái Mỹ | 1217276 | 573595 | Thái Mỹ | Kênh Đông |
| 970 | CC.Kênh Bến Mương.2 | 0,588 | 1217438 | 583142 | Nhuận Đức | 1218025 | 583182 | Nhuận Đức | Rạch Láng The |
| 971 | Kênh Tiêu Trung Viết | 1,928 | 1214969 | 577730 | Tân An Hội | 1216290 | 576945 | Tân An Hội | |
| 972 | Kênh N39 | 1,584 | 1218254 | 574659 | Thái Mỹ | 1217855 | 576162 | Thái Mỹ | Kênh Đông |
| 973 | Kênh N37 | 0,97 | 1219075 | 574073 | Thái Mỹ | 1219049 | 575042 | Thái Mỹ | Kênh N31A |
| 974 | CC.Rạch Mũi Da.1 | 0,203 | 1210243 | 579183 | Tân An Hội | 1210132 | 579352 | Tân An Hội | Kênh N46 |
| 975 | CC.Kênh 9.3 | 0,76 | 1209728 | 580007 | Tân An Hội | 1210126 | 579361 | Tân An Hội | Kênh N46 |
| 976 | Rạch Mũi Da | 1,406 | 1210739 | 579952 | Tân An Hội | 1209728 | 579174 | Tân An Hội | Kênh N46 |
| 977 | CC.Kênh 9.1.N1 | 1,228 | 1209238 | 579201 | Tân An Hội | 1210309 | 579696 | Tân An Hội | Kênh N46 |
| 978 | Kênh Ông Anh | 0,39 | 1213910 | 587044 | Củ Chi | 1214269 | 586943 | Phú Hòa Đông | |
| 979 | Kênh T1A | 1,349 | 1210165 | 590273 | Phú Hòa Đông | 1210362 | 588960 | Củ Chi | |
| 980 | Rạch Cây Cui | 1,527 | 1215945 | 594479 | Bình Mỹ | 1216237 | 593477 | Bình Mỹ | |
| 981 | Kênh Mới (2 Bước) | 0,381 | 1211600 | 596493 | Bình Mỹ | 1211799 | 596168 | Bình Mỹ | |
| 982 | Rạch đường Võ Văn Bích | 2,36 | 1212754 | 596955 | Bình Mỹ | 1212754 | 596954 | Bình Mỹ | Rạch Dứa |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 983 | Kênh N27 | 1,983 | 1222868 | 573784 | Thái Mỹ | 1221659 | 575230 | Thái Mỹ | |
| 984 | Kênh N35 | 2,499 | 1218955 | 575086 | Thái Mỹ | 1219904 | 573567 | Thái Mỹ | Rạch Láng The |
| | **Sông, kênh, rạch khu vực huyện Hóc Môn và Quận 12** | | | | | | | | |
| 985 | Kênh Trung Ương | 16,836 | 1207498 | 588649 | Xuân Thới Sơn | 1193470 | 587890 | Tân Vĩnh Lộc | Kênh Trung Ương |
| 986 | Rạch Cầu Dừa | 0,607 | 1204962 | 597853 | Đông Thạnh | 1204972 | 598439 | Cầu Ông Lãnh | Rạch Cầu Dừa |
| 987 | Kênh Tiêu liên xã | 4,386 | 1202835 | 591103 | Xuân Thới Sơn | 1198674 | 590234 | Vĩnh Lộc | Kênh Tiêu liên xã |
| 988 | Kênh Tiêu liên xã | 4,386 | 1202245 | 588689 | Xuân Thới Sơn | 1205536 | 590041 | Xuân Thới Sơn | Kênh Tiêu liên xã |
| 989 | CC.Kênh Xáng.3 | 0,247 | 1207671 | 598049 | Đông Thạnh | 1207911 | 598030 | Bình Mỹ | Rạch Tra |
| 990 | Kênh Địa Phận | 10,873 | 1207641 | 591146 | Hóc Môn | 1216077 | 585987 | Phú Hòa Đông | Rạch Bà Phước |
| 991 | Sông Vàm Thuật | 1,104 | 1205090 | 600580 | Thới An | 1205374 | 601641 | Thới An | |
| 992 | HM.Kênh Rạch Tra.2 | 0,695 | 1206682 | 593581 | Hóc Môn | 1207356 | 593671 | Hóc Môn | |
| 993 | HM.Kênh Xáng.1 | 1,073 | 1206521 | 587987 | Xuân Thới Sơn | 1207340 | 587410 | Xuân Thới Sơn | |
| 994 | HM.Kênh.An Hạ.5.N1 | 2,981 | 1202114 | 587414 | Bà Điểm | 1199218 | 586719 | Vĩnh Lộc | |
| 995 | HM. Rạch Trà.8 | 0,609 | 1206565 | 595269 | Đông Thạnh | 1207141 | 595187 | Đông Thạnh | |
| 996 | HM.Rạch Trà.2 | 0,355 | 1207653 | 598980 | Đông Thạnh | 1207955 | 598796 | Đông Thạnh | |
| 997 | Rạch Cầu Mênh - Rạch Bến Cát | 10,406 | 1200719 | 599911 | An Hội Đông | 1207647 | 598515 | Đông Thạnh | Rạch Cầu Mênh - Rạch Bến Cát |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 998 | Rạch Lăng 2 | 1,477 | 1197933 | 603165 | An Phú Đông | 1197073 | 603532 | Bình Lợi Trung | Rạch Lăng 2 |
| 999 | Rạch Võ | 0,365 | 1201088 | 602896 | An Phú Đông | 1200199 | 601876 | An Nhơn | Rạch Võ |
| 1000 | Mương Cầu Võ | 1,605 | 1200861 | 602832 | An Phú Đông | 1199690 | 601914 | An Phú Đông | Mương Cầu Võ |
| 1001 | Rạch Ụ Tư Vựng | 0,77 | 1198475 | 603313 | An Phú Đông | 1197965 | 602787 | An Nhơn | Rạch Ụ Tư Vựng |
| 1002 | Sông Vàm Thuật - Bến Cát - Trường Đay- Kênh Tham Lương - Rạch Nước Lên | 32,462 | 1198740 | 603867 | An Phú Đông | 1184096 | 593729 | Phú Định | Sông Vàm Thuật - Bến Cát - Trường Đay- Kênh Tham Lương - Rạch Nước Lên |
| 1003 | Q12.SVàmThuật. 1.N1.PN1 | 1,274 | 1204656 | 600098 | Đông Thạnh | 1205698 | 600406 | Đông Thạnh | |
| 1004 | Rạch Bà Triệu 1 | 1,779 | 1203001 | 590477 | Xuân Thới Sơn | 1203443 | 592017 | Hóc Môn | Rạch Bà Triệu 1 |
| 1005 | Rạch Hóc Môn | 6,795 | 1207126 | 595083 | Hóc Môn | 1203647 | 593556 | Đông Thạnh | Rạch Hóc Môn |
| 1006 | Kênh T10 Rỗng Cát (TPT) | 2,789 | 1208675 | 590932 | Hóc Môn | 1209200 | 588244 | Củ Chi | |
| 1007 | HM.Kênh T2.1 | 1,029 | 1206120 | 589654 | Xuân Thới Sơn | 1206703 | 590503 | Hóc Môn | |
| 1008 | HM.Sông Cầu Xáng.4 | 0,41 | 1206758 | 593869 | Đông Thạnh | 1206379 | 593975 | Đông Thạnh | |
| 1009 | HM.Sông Cầu Xáng.9 | 0,355 | 1206007 | 593116 | Đông Thạnh | 1206327 | 592972 | Hóc Môn | |
| 1010 | HM.Sông Cầu Xáng.5 | 0,62 | 1206132 | 593866 | Đông Thạnh | 1206706 | 593683 | Hóc Môn | |
| 1011 | HM.Rạch Bàn Hồ.1.N1 | 0,991 | 1205860 | 594048 | Đông Thạnh | 1206819 | 594153 | Hóc Môn | |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 1012 | HM.Sông Cầu Xáng.7 | 0,493 | 1206197 | 593667 | Đông Thạnh | 1206589 | 593498 | Đông Thạnh | |
| 1013 | HM. Sông Cầu Xáng.1 | 0,535 | 1206756 | 595270 | Đông Thạnh | 1207039 | 594860 | Đông Thạnh | |
| 1014 | Rạch Trùm Bích | 2,243 | 1202551 | 601776 | An Phú Đông | 1204575 | 601114 | Thới An | Rạch Trùm Bích |
| 1015 | Mương Cầu Suối | 2,183 | 1200251 | 597394 | Đông Hưng Thuận | 1201336 | 595607 | Trung Mỹ Tây | Mương Cầu Suối |
| 1016 | Rạch Quản | 1,315 | 1203903 | 602422 | An Phú Đông | 1204187 | 601358 | Thới An | Rạch Quản |
| 1017 | Rạch Rỗng Tùng | 2,728 | 1202415 | 601455 | An Phú Đông | 1203223 | 599502 | Thới An | Rạch Rỗng Tùng |
| 1018 | Rạch Cầu Ông Đụng | 3,323 | 1204455 | 599502 | Thới An | 1204189 | 602602 | Lái Thiêu | |
| 1019 | Sông Dương Da | 0,586 | 1208103 | 592731 | Hóc Môn | 1207528 | 592603 | Hóc Môn | Kênh Xáng - Thầy Cai |
| 1020 | HM.Kênh.An Hạ.6.N1.PN4 | 0,405 | 1199719 | 587245 | Bà Điểm | 1199325 | 587150 | Vĩnh Lộc | |
| 1021 | Kênh AH19 (T7) | 1,594 | 1199274 | 586500 | Bà Điểm | 1199688 | 584960 | Vĩnh Lộc | |
| 1022 | Q12.Sông Sài Gòn.1 | 0,729 | 1201063 | 603999 | An Phú Đông | 1201785 | 604005 | An Phú Đông | |
| 1023 | Kênh Cầu Sơ | 1,844 | 1197349 | 592879 | Bình Tân | 1196644 | 594500 | Đông Hưng Thuận | |
| 1024 | Rạch Đất Sét | 1,393 | 1202091 | 601902 | An Phú Đông | 1202404 | 601503 | An Phú Đông | |
| 1025 | Q12.SVàmThuật.13.N15.PN6 | 0,298 | 1203349 | 598878 | Thới An | 1203354 | 599167 | Thới An | |
| 1026 | Kênh Trần Quang Cơ | 3,385 | 1204962 | 597853 | Tân Thới Hiệp + Thới An + Đông Thạnh | 1203472 | 595760 | Tân Thới Hiệp + Thới An + Đông Thạnh | Kênh Trần Quang Cơ |
| 1027 | Rạch Trưng Nữ Vương | 0,731 | 1204537 | 591755 | Hóc Môn | 1204519 | 592443 | Hóc Môn | Rạch Trưng Nữ |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| | | | | | | | | | Vương |
| 1028 | Rạch Bến Gò Trại nối dài | 0,73 | 1205494 | 594880 | Đông Thạnh | 1205144 | 595256 | Đông Thạnh | Rạch Bến Gò Trại nối dài |
| 1029 | Rạch Bọng Bầu | 0,921 | 1206185 | 594955 | Đông Thạnh | 1205966 | 595693 | Đông Thạnh | Rạch Bọng Bầu |
| 1030 | Rạch cầu Ba Viên (Rỗng Gòn - Cầu Kho) | 1,422 | 1206005 | 599086 | Đông Thạnh | 1205678 | 600448 | Đông Thạnh | Rạch cầu Ba Viên (Rỗng Gòn - Cầu Kho) |
| 1031 | HM.Kênh 13.1 | 1,603 | 1206338 | 588174 | Xuân Thới Sơn | 1204934 | 587407 | Xuân Thới Sơn | |
| 1032 | HM.Kênh 13.2 | 0,977 | 1205834 | 586236 | Xuân Thới Sơn | 1204985 | 585752 | Xuân Thới Sơn | |
| 1033 | HM.Kênh 13.2 | 0,977 | 1204849 | 587514 | Xuân Thới Sơn | 1203637 | 586799 | Xuân Thới Sơn | |
| 1034 | HM.Kênh 13.1 | 1,603 | 1203866 | 585680 | Xuân Thới Sơn | 1205590 | 586672 | Xuân Thới Sơn | |
| 1035 | Kênh 12 | 1,626 | 1204503 | 586834 | Xuân Thới Sơn | 1203459 | 588079 | Xuân Thới Sơn | |
| 1036 | Kênh 12 | 1,626 | 1204407 | 586737 | Xuân Thới Sơn | 1205225 | 585298 | Xuân Thới Sơn | |
| 1037 | HM.Rạch.Cầu Mênh.2 | 1,093 | 1207234 | 599608 | Đông Thạnh | 1206873 | 598624 | Đông Thạnh | |
| 1038 | Rạch Rỗng Hóa | 0,287 | 1203835 | 599193 | Thới An | 1203727 | 598937 | Thới An | Rạch Rỗng Hóa |
| 1039 | Rạch Sơ Rơ | 2,124 | 1203622 | 601266 | Thới An | 1203810 | 599215 | Thới An | Rạch Sơ Rơ |
| 1040 | Kênh Đồng Tiến đoạn 2 | 0,278 | 1199147 | 595788 | Đông Hưng Thuận | 1199046 | 596047 | Đông Hưng Thuận | Kênh Đồng Tiến đoạn 2 |
| 1041 | Rạch Tư Trang | 1,658 | 1201415 | 603060 | An Phú Đông | 1200628 | 601658 | An Phú Đông | Rạch Tư Trang |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 1042 | Sông Vàm Thuật | 1,104 | 1205685 | 600492 | Thới An | 1205098 | 600603 | Thới An | |
| 1043 | Rạch Rồng Trăm | 0,97 | 1204188 | 600198 | Thới An | 1204155 | 599260 | Thới An | |
| 1044 | Rạch Cầu Trắng | 1,123 | 1206829 | 601885 | Đông Thạnh | 1206822 | 600905 | Đông Thạnh | Rạch Cầu Trắng |
| 1045 | Rạch Hai Bửu | 0,692 | 1207945 | 600989 | Đông Thạnh | 1207276 | 601163 | Đông Thạnh | Rạch Hai Bửu |
| 1046 | Rạch Tư Ớt | 0,3 | 1207905 | 600823 | Đông Thạnh | 1207613 | 600888 | Đông Thạnh | Rạch Tư Ớt |
| 1047 | Rạch Mười Định | 0,311 | 1207808 | 599953 | Đông Thạnh | 1207553 | 599778 | Đông Thạnh | Rạch Mười Định |
| 1048 | Rạch Cầu Cụt | 0,623 | 1206417 | 602610 | Đông Thạnh | 1206186 | 602036 | Đông Thạnh | Rạch Cầu Cụt |
| 1049 | Rạch Bờ Đê | 0,334 | 1206465 | 601207 | Đông Thạnh | 1206146 | 601305 | Đông Thạnh | Rạch Bờ Đê |
| 1050 | Rạch Nhà Vuông | 0,339 | 1206491 | 601285 | Đông Thạnh | 1206192 | 601424 | Đông Thạnh | Rạch Nhà Vuông |
| 1051 | Rạch Vân Thành | 0,331 | 1206248 | 602669 | Đông Thạnh | 1206144 | 602355 | Đông Thạnh | Rạch Vân Thành |
| 1052 | Rạch Ba Nga | 0,124 | 1206612 | 602543 | Đông Thạnh | 1206566 | 602429 | Đông Thạnh | Rạch Ba Nga |
| 1053 | Rạch Tám Đặng | 0,136 | 1206765 | 602317 | Đông Thạnh | 1206809 | 602446 | Đông Thạnh | Rạch Tám Đặng |
| 1054 | Rạch Vựa Khạp | 0,416 | 1206152 | 602704 | Đông Thạnh | 1205988 | 602323 | Đông Thạnh | Rạch Vựa Khạp |
| 1055 | Mương Tiêu (Trần Quang Cơ nối dài) | 2,024 | 1203644 | 593581 | Đông Thạnh | 1203699 | 595494 | Tân Thới Hiệp | Mương Tiêu (Trần Quang Cơ nối dài) |
| 1056 | Rạch Bà Điểm 2 | 0,414 | 1198351 | 593386 | Bà Điểm | 1197957 | 593259 | Bà Điểm | Rạch Bà Điểm 2 |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 1057 | Rạch Bà Điểm 1 | 2,017 | 1199706 | 593479 | Bà Điểm | 1198010 | 592591 | Bà Điểm | Rạch Bà Điểm 1 |
| 1058 | Rạch Nam Thới - Thới Tứ | 0,637 | 1205586 | 592919 | Đông Thạnh | 1205629 | 593534 | Đông Thạnh | Rạch Nam Thới - Thới Tứ |
| 1059 | Rạch Nguyễn Thị Sóc | 0,246 | 1200944 | 592983 | Xuân Thới Sơn | 1201032 | 593197 | Xuân Thới Sơn | Rạch Nguyễn Thị Sóc |
| 1060 | Rạch Cạnh số nhà 42B QL22 (Xăng dầu Hoàng Anh 1) | 0,16 | 1202948 | 591847 | Xuân Thới Sơn | 1202816 | 591939 | Xuân Thới Sơn | Rạch Cạnh số nhà 42B QL22 (Xăng dầu Hoàng Anh 1) |
| 1061 | Rạch Cạnh số nhà 3/153 QL22 | 0,253 | 1202954 | 591890 | Hóc Môn | 1203156 | 591914 | Hóc Môn | Rạch Cạnh số nhà 3/153 QL22 |
| 1062 | Mương sau Lô B | 2,526 | 1202599 | 585744 | Xuân Thới Sơn | 1202069 | 588195 | Xuân Thới Sơn | Mương sau lô B |
| 1063 | Mương Ranh xã XTS-XTT | 0,982 | 1203052 | 589626 | Xuân Thới Sơn | 1202773 | 588777 | Xuân Thới Sơn | Mương ranh xã XTS-XTT |
| 1064 | Rạch Tám Chim | 0,691 | 1207488 | 592628 | Hóc Môn | 1206848 | 592710 | Hóc Môn | Rạch Tám Chim |
| 1065 | Rạch Bến Trại | 1,673 | 1206909 | 594613 | Đông Thạnh | 1205494 | 594880 | Đông Thạnh | Rạch Bến Trại |
| 1066 | Nhánh Rạch Bọng Bầu 2 | 0,366 | 1205991 | 595076 | Đông Thạnh | 1205668 | 595235 | Đông Thạnh | Nhánh Rạch Bọng Bầu 2 |
| 1067 | Nhánh Rạch Bọng Bầu 1 | 0,17 | 1206277 | 595096 | Đông Thạnh | 1206109 | 595070 | Đông Thạnh | Nhánh Rạch Bọng Bầu 1 |
| 1068 | Nhánh 1 Rạch Tra Đặng Thúc Vịnh | 0,26 | 1207258 | 596921 | Đông Thạnh | 1207004 | 596892 | Đông Thạnh | Nhánh 1 Rạch Tra Đặng Thúc Vịnh |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 1069 | Nhánh 2 Rạch Tra Đặng Thúc Vịnh | 0,252 | 1207361 | 597227 | Đông Thạnh | 1207128 | 597310 | Đông Thạnh | Nhánh 2 Rạch Tra Đặng Thúc Vịnh |
| 1070 | Nhánh Rạch Rỗng bầu 1 | 0,162 | 1207029 | 595264 | Đông Thạnh | 1207068 | 595421 | Đông Thạnh | Nhánh Rạch Rỗng bầu 1 |
| 1071 | Nhánh Rạch Rỗng bầu 2 | 0,179 | 1206885 | 595469 | Đông Thạnh | 1206858 | 595301 | Đông Thạnh | Nhánh Rạch Rỗng bầu 2 |
| 1072 | Nhánh Rạch Rỗng bầu 3 | 0,108 | 1206708 | 595277 | Đông Thạnh | 1206709 | 595384 | Đông Thạnh | Nhánh Rạch Rỗng bầu 3 |
| 1073 | Nhánh Rạch Rỗng bầu 5 | 0,08 | 1206707 | 595180 | Đông Thạnh | 1206714 | 595260 | Đông Thạnh | Nhánh Rạch Rỗng bầu 5 |
| 1074 | Nhánh Rạch Rỗng bầu 4 | 0,055 | 1206603 | 595190 | Đông Thạnh | 1206615 | 595243 | Đông Thạnh | Nhánh Rạch Rỗng bầu 4 |
| 1075 | Rạch Nhà Lầu | 0,188 | 1207762 | 600467 | Đông Thạnh | 1207575 | 600483 | Đông Thạnh | Rạch Nhà Lầu |
| 1076 | Rạch Mười Mậu | 0,216 | 1207737 | 600356 | Đông Thạnh | 1207522 | 600345 | Đông Thạnh | Rạch Mười Mậu |
| 1077 | Rạch Tư Đơn | 0,235 | 1207236 | 602253 | Đông Thạnh | 1207146 | 602035 | Đông Thạnh | Rạch Tư Đơn |
| 1078 | Rạch Hai Bịch | 0,698 | 1206207 | 601809 | Đông Thạnh | 1205576 | 602106 | Đông Thạnh | Rạch Hai Bịch |
| 1079 | Rạch Út Hoàng | 0,351 | 1205801 | 601788 | Đông Thạnh | 1205498 | 601961 | Đông Thạnh | Rạch Út Hoàng |
| 1080 | Rạch Đấu Cùi | 0,421 | 1204863 | 598625 | Đông Thạnh | 1205097 | 598962 | Đông Thạnh | Rạch Đấu Cùi |
| 1081 | Nhánh Rạch Cầu Dừa 1 | 0,131 | 1205118 | 597967 | Đông Thạnh | 1204995 | 598011 | Đông Thạnh | Nhánh Rạch Cầu Dừa 1 |

| STT | Tên nguồn nước | Chiều dài (km) | Vị trí đầu sông | | Phường/Xã/ Đặc khu | Vị trí cuối sông | | Phường/Xã /Đặc khu | Chảy ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ) | | | |
| | | | X | Y | | X | Y | | |
| 1082 | Mương Tiêu Nội đồng ấp 4.6 | 0,935 | 1199010 | 589052 | Bà Điểm | 1199185 | 589927 | Bà Điểm | Mương Tiêu Nội đồng ấp 4,6 |
| 1083 | Nhánh Rạch Cầu Tre 2 | 0,247 | 1205516 | 598739 | Đông Thạnh | 1205333 | 598902 | Đông Thạnh | Nhánh Rạch Cầu Tre 2 |
| 1084 | Nhánh Rạch Cầu Tre 1 | 0,132 | 1205319 | 598712 | Đông Thạnh | 1205209 | 598767 | Đông Thạnh | Nhánh Rạch Cầu Tre 1 |
| 1085 | Rạch Tư Hợi và đoạn nhánh | 1,474 | 1205780 | 599069 | Đông Thạnh | 1205206 | 600240 | Đông Thạnh | Rạch Tư Hợi và đoạn nhánh |
| 1086 | Nhánh Rạch Cầu Tre 3 | 0,116 | 1205733 | 598901 | Đông Thạnh | 1205682 | 599004 | Đông Thạnh | Nhánh Rạch Cầu Tre 3 |
| 1087 | Nhánh Rạch Bọng Bầu 3 | 0,101 | 1206051 | 595278 | Đông Thạnh | 1205959 | 595320 | Đông Thạnh | Nhánh Rạch Bọng Bầu 3 |
| 1088 | Rạch Cầu Cụt | 0,623 | 1200855 | 598985 | An Hội Đông | 1200695 | 598430 | An Hội Tây | Rạch Cầu Cụt |
| 1089 | Rạch Lý Thường Kiệt | 1,36 | 1203961 | 591182 | Hóc Môn | 1203724 | 592325 | Hóc Môn | Rạch Lý Thường Kiệt |
| 1090 | Kênh Ông Đụng | 0,509 | 1199251 | 588058 | Bà Điểm | 1199264 | 587564 | Vĩnh Lộc | |
| 1091 | HM.K.An Hạ.4 | 1,012 | 1202455 | 585612 | Xuân Thới Sơn | 1202651 | 584619 | Xuân Thới Sơn | |
| 1092 | HM. Kênh Xáng.2 | 1,569 | 1207299 | 586856 | Xuân Thới Sơn | 1206151 | 587753 | Xuân Thới Sơn | |

*(Xem tiếp Công báo điện tử số 352 + 353)*

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn,phường Sài Gòn
Điện thoại: (028)38.233.686
Fax:(028)38.233.694
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Website: https://congbao.hochiminhcity.gov.vn